

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK  
INFORMATION DISCLOSURE ON ELECTRONIC PORTAL OF  
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

**Kính gửi/To:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán HN/ *Ha Noi Stock Exchange*

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (TVS)

*Name of Company: Thien Viet Securities Joint Stock Company (TVS)*

Mã chứng khoán/Securities code: TVS

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

*Head office address: 15<sup>th</sup> Floor, Harec Building, 4 Lang Ha, Thanh Cong Ward, Ba Dinh District, Ha Noi*

Điện thoại/ Telephone: 024 3248 4820

Fax: 024 3248 4821

Người thực hiện công bố thông tin/ Spokeswoman: Lê Thị Tuyết Nhung

Điện thoại/Telephone: 024 3248 4820 (ext: 6306)

Fax: 024 3248 4821

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

*Type of information disclosure: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Irregular ☐ On Demand ☒ Periodic*

Nội dung thông tin công bố/ *Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2024/*Third-quarter 2024 Consolidated Financial Statements*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2024 tại đường dẫn <https://www.tvs.vn/quan-he-co-dong/> *This information has been posted on the Company's website on Oct 30<sup>th</sup>, 2024: <https://www.tvs.vn/en/investor-relation>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.*

**Đại diện tổ chức**

*Organization representative*

**Người ủy quyền CBTT**

*Person authorized to disclose information*



**Lê Thị Tuyết Nhung**

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## MỤC LỤC

|                                                     | <i>Trang</i> |
|-----------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                     | 1            |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc                           | 2            |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất                | 3 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất                  | 7 - 10       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                 | 11 - 13      |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất | 14 - 15      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất              | 16 - 89      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 05 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024).

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 43.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.669.952.740.000 VND theo giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM"), một (01) bên liên quan là công ty con của TVAM và một (01) bên liên quan là công ty liên kết của TVAM.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| Họ và tên            | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|----------------------|--------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trung Hà  | Chủ tịch     | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Terence Ting     | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Nguyễn Thanh Thảo | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Bùi Thị Kim Oanh  | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Ngô Nhật Minh    | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024     |
| Ông Trần Vinh Quang  | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024     |
| Ông Huỳnh Minh Việt  | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024     |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| Họ và tên              | Chức vụ    | Ngày tái bổ nhiệm                     |
|------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Đỗ Việt Hùng       | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Trần Thị Hồng Nhung | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Bùi Thế Toàn       | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2023.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Trung Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bà Nguyễn Thanh Thảo, chức danh Tổng giám đốc.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2024



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

B01a-CTCK/HN

| Mã số      | Chỉ tiêu                                                               | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|------------|------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                             |             | <b>6.471.929.596.877</b>     | <b>11.575.344.841.280</b>     |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính</b>                                            |             | <b>6.465.970.332.435</b>     | <b>11.568.635.781.577</b>     |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 6.1         | 275.029.557.694              | 281.136.606.014               |
| 111.1      | 1.1 Tiền                                                               |             | 273.029.557.694              | 181.136.606.014               |
| 111.2      | 1.2 Các khoản tương đương tiền                                         |             | 2.000.000.000                | 100.000.000.000               |
| 112        | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")           | 6.3.1       | 983.265.953.855              | 1.679.009.894.210             |
| 113        | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")                   | 6.3.3(a)    | 4.334.461.669.550            | 7.377.428.840.963             |
| 114        | 4. Các khoản cho vay                                                   | 6.3.4       | 240.413.445.765              | 196.837.597.389               |
| 115        | 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")                           | 6.3.5       | 310.029.360.816              | 1.524.642.045.803             |
| 116        | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 6.3.6       | (3.580.158.718)              | (2.934.808.718)               |
| 117        | 7. Các khoản phải thu                                                  | 6.4(a)      | 296.160.680.338              | 333.894.233.827               |
| 117.1      | 7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính                                 |             | 222.633.698.640              | 56.376.556.421                |
| 117.2      | 7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính          |             | 73.526.981.698               | 277.517.677.406               |
| 117.4      | 7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                       |             | 73.526.981.698               | 277.517.677.406               |
| 118        | 8. Trả trước cho người bán                                             | 6.5         | 4.278.361.822                | 44.021.970.530                |
| 119        | 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                   | 6.6         | 24.683.740.798               | 17.893.631.367                |
| 122        | 10. Các khoản phải thu khác                                            | 6.7         | 1.227.720.515                | 116.705.770.192               |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       |             | <b>5.959.264.442</b>         | <b>6.709.059.703</b>          |
| 131        | 1. Tạm ứng                                                             |             | 41.000.000                   | 6.000.000                     |
| 133        | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 6.8         | 5.730.936.265                | 3.866.509.187                 |
| 135        | 3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 | 6.15.1      | 187.328.177                  | 121.247.562                   |
| 136        | 4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                            | 6.15.1      | -                            | 2.715.302.954                 |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                              |             | <b>405.804.271.572</b>       | <b>1.953.761.570.835</b>      |
| <b>210</b> | <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    |             | <b>362.006.341.883</b>       | <b>1.909.218.077.700</b>      |
| 211        | 1. Các khoản phải thu dài hạn                                          | 6.4(b)      | 2.005.037.467                | -                             |
| 212        | 2. Các khoản đầu tư                                                    |             | 360.001.304.416              | 1.909.218.077.700             |
| 212.1      | 2.1 Các khoản đầu tư HTM                                               | 6.3.3(b)    | 264.474.176.000              | 1.909.218.077.700             |
| 212.3      | 2.2 Đầu tư vào công ty liên kết                                        | 6.9         | 95.527.128.416               | -                             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                                             |             | <b>17.160.735.903</b>        | <b>18.122.743.429</b>         |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                                            | 6.10        | 9.573.571.221                | 8.443.724.283                 |
| 222        | 1.1 Nguyên giá                                                         |             | 34.240.395.518               | 30.911.266.020                |
| 223a       | 1.2 Giá trị hao mòn lũy kế                                             |             | (24.666.824.297)             | (22.467.541.737)              |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                                             | 6.11        | 7.587.164.682                | 9.679.019.146                 |
| 228        | 2.1 Nguyên giá                                                         |             | 30.893.281.909               | 30.213.281.909                |
| 229a       | 2.2 Giá trị hao mòn lũy kế                                             |             | (23.306.117.227)             | (20.534.262.763)              |
| <b>240</b> | <b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                            |             | <b>-</b>                     | <b>217.000.000</b>            |
| <b>250</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                                        |             | <b>26.637.193.786</b>        | <b>26.203.749.706</b>         |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 6.12        | 1.264.439.108                | 1.488.700.462                 |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn                                           | 6.8         | 2.524.420.238                | 2.524.323.884                 |
| 253        | 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                      | 6.21        | 2.265.634.460                | 2.136.564.460                 |
| 254        | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                      | 6.13.1      | 10.514.178.678               | 9.999.192.616                 |
| 255        | 5. Tài sản dài hạn khác                                                | 6.13.2      | 10.068.521.302               | 10.054.968.284                |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                               |             | <b>6.877.733.868.449</b>     | <b>13.529.106.412.115</b>     |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

B01a-CTCK/HN

| Mã số      | Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023<br>VND |
|------------|------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|----------------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>4.648.783.901.978</b>        | <b>11.473.690.369.338</b>        |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                 |             | <b>4.629.558.598.006</b>        | <b>11.275.423.630.107</b>        |
| 311        | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           |             | 4.386.815.791.072               | 4.315.445.504.810                |
| 312        | 1.1 Vay ngắn hạn                               | 6.14        | 4.386.815.791.072               | 4.315.445.504.810                |
| 318        | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 6.16        | 268.766.038                     | 380.830.475                      |
| 320        | 3. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 6.17        | 175.550.528.103                 | 33.869.310.437                   |
| 321        | 4. Người mua trả tiền trước                    |             | 12.000.000                      | 12.000.000                       |
| 322        | 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 6.15.2      | 9.753.591.401                   | 16.275.565.491                   |
| 323        | 6. Phải trả người lao động                     |             | 13.719.898.823                  | 20.657.361.134                   |
| 324        | 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên      |             | 73.664.900                      | 27.613.000                       |
| 325        | 8. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 6.18        | 11.811.731.067                  | 17.559.462.355                   |
| 327        | 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           |             | -                               | 11.614.369.615                   |
| 329        | 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 6.19        | 1.861.421.574                   | 6.832.411.707.899                |
| 331        | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 6.20        | 29.691.205.028                  | 27.169.904.891                   |
| <b>340</b> | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                 |             | <b>19.225.303.972</b>           | <b>198.266.739.231</b>           |
| 341        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 6.14        | -                               | 83.470.000.000                   |
| 342        | 1.1 Vay dài hạn                                |             | -                               | 83.470.000.000                   |
| 353        | 2. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác   | 6.19        | -                               | 100.000.000.000                  |
| 356        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 6.21        | 19.225.303.972                  | 14.796.739.231                   |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>2.228.949.966.471</b>        | <b>2.055.416.042.777</b>         |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | 6.22.3      | <b>2.228.949.966.471</b>        | <b>2.055.416.042.777</b>         |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |             | 1.685.213.781.300               | 1.527.257.761.300                |
| 411.1      | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 1.669.952.740.000               | 1.513.146.720.000                |
| 411.1a     | a. Cổ phiếu phổ thông                          |             | 1.669.952.740.000               | 1.513.146.720.000                |
| 411.2      | 1.2 Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 15.261.041.300                  | 14.111.041.300                   |
| 414        | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              |             | 2.385.326.228                   | 2.385.326.228                    |
| 415        | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  |             | 2.515.647.373                   | 2.515.647.373                    |
| 417        | 4. Lợi nhuận chưa phân phối                    |             | 538.060.385.646                 | 521.294.108.385                  |
| 417.1      | 4.1 Lợi nhuận đã thực hiện                     |             | 481.288.035.012                 | 481.779.457.339                  |
| 417.2      | 4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                   |             | 56.772.350.634                  | 39.514.651.046                   |
| 418        | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 6.23        | 774.825.924                     | 1.963.199.491                    |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |             | <b>6.877.733.868.449</b>        | <b>13.529.106.412.115</b>        |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

B01a-CTCK/HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                                                                 | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|-------------------------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                       |             |                              |                               |
| 004   | 1. Nợ khó đòi đã xử lý                                                                                                   | 6.24.1      | 38.032.022.388               | 38.032.022.388                |
| 005   | 2. Ngoại tệ các loại                                                                                                     | 6.24.2      | -                            | 15.246.819                    |
| 006   | 3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)                                                                                            | 6.24.3      | 166.995.274                  | 151.314.672                   |
| 008   | 4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK | 6.24.4      | 371.103.330.000              | 500.149.630.000               |
| 009   | 5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK                                                       | 6.24.5      | 17.001.900.000               | 110.000.930.000               |
| 010   | 6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                                                                     | 6.24.6      | 4.401.950.000                | 2.300.420.000                 |
| 012   | 7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK                                                                       | 6.24.7      | 61.445.240.000               | 61.445.240.000                |
| 013   | 8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                                                           |             | 1.400.000.000                | -                             |
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                                        |             |                              |                               |
| 021   | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư                                                  | 6.24.8      | 1.738.229.850.000            | 1.377.956.110.000             |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                                       |             | 1.597.992.320.000            | 1.247.196.520.000             |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                                                               |             | 14.701.710.000               | 14.395.100.000                |
| 021.3 | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                                                                    |             | 112.770.000.000              | 109.520.000.000               |
| 021.4 | d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                                                  |             | 70.000                       | 310.000                       |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                                                      |             | 12.765.750.000               | 6.844.180.000                 |
| 022   | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                                                 | 6.24.9      | 8.545.470.000                | 13.666.160.000                |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                                           |             | 8.545.470.000                | 13.666.160.000                |
| 023   | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                                               | 6.24.10     | 40.949.130.000               | 14.646.870.000                |
| 025   | 4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                                     | 6.24.11     | 21.736.380.000               | 2.155.140.000                 |

(\*) Số dư tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

B01a-CTCK/HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                                           | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|-------------------------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>      |             |                              |                               |
| 026   | 5. Tiền gửi của khách hàng                                                                         | 6.24.12     | 155.364.636.273              | 126.578.021.863               |
| 027   | 5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 |             | 155.336.385.008              | 126.549.893.208               |
| 27.1  | Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC                                                            |             | 219.838.516                  | 116.551.516                   |
| 029   | 5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            |             | 28.251.265                   | 28.128.655                    |
| 029.1 | a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                   |             | 18.552.918                   | 18.444.909                    |
| 029.2 | b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                   |             | 9.698.347                    | 9.683.746                     |
| 031   | 6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý             | 6.24.13     | 155.364.636.273              | 126.578.021.863               |
| 031.1 | 6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 142.661.595.854              | 114.905.329.441               |
| 031.2 | 6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 12.703.040.419               | 11.672.692.422                |
| 035   | 7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 6.24.14     | 1.801.767.150                | 1.737.710.075                 |

Ông Trương Quân Bảo  
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

B02a-CTCK/HN

| Mã số     | Chỉ tiêu                                                     | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND (Phân loại lại) | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND (Phân loại lại) |
|-----------|--------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                |             |                                                                        |                                                                                        |                                                                          |                                                                                          |
| 01        | 1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL                        |             | 85.324.637.086                                                         | 130.442.074.155                                                                        | 386.261.343.896                                                          | 404.289.373.756                                                                          |
| 01.1      | 1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                      | 7.1.1       | 24.105.039.498                                                         | 102.440.122.964                                                                        | 208.791.659.107                                                          | 194.630.305.471                                                                          |
| 01.2      | 1.2 Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 7.1.2       | 57.649.470.698                                                         | 22.620.090.641                                                                         | 154.671.383.255                                                          | 191.954.935.543                                                                          |
| 01.3      | 1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL    | 7.1.3       | 3.570.126.890                                                          | 5.381.860.550                                                                          | 22.798.301.534                                                           | 17.704.132.742                                                                           |
| 02        | 2. Lãi từ các khoản đầu tư HTM                               | 7.1.3       | 61.628.722.939                                                         | 203.728.207.358                                                                        | 410.293.099.936                                                          | 536.166.570.513                                                                          |
| 03        | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                      | 7.1.3       | 7.462.950.077                                                          | 6.046.072.856                                                                          | 22.658.317.799                                                           | 14.623.776.040                                                                           |
| 06        | 4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                  |             | 4.632.142.573                                                          | 6.627.805.191                                                                          | 18.760.181.309                                                           | 14.186.458.346                                                                           |
| 09        | 5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                    |             | 91.153.577                                                             | 106.747.912                                                                            | 363.989.093                                                              | 988.041.496                                                                              |
| 10        | 6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                      |             | 1.500.000.000                                                          | 900.000.000                                                                            | 2.426.363.636                                                            | 2.943.090.909                                                                            |
| 11        | 7. Thu nhập hoạt động khác                                   | 7.2         | 12.940.723.562                                                         | 4.614.698.621                                                                          | 20.986.062.804                                                           | 12.189.013.836                                                                           |
| <b>20</b> | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>                              |             | <b>173.580.329.814</b>                                                 | <b>352.465.606.093</b>                                                                 | <b>861.749.358.473</b>                                                   | <b>985.386.324.896</b>                                                                   |
|           | <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                 |             |                                                                        |                                                                                        |                                                                          |                                                                                          |
| 21        | 1. Lỗ các tài sản tài chính FVTPL                            |             | (44.432.199.888)                                                       | (70.055.454.983)                                                                       | (171.410.983.425)                                                        | (155.636.675.405)                                                                        |
| 21.1      | 1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                       | 7.1.1       | (20.699.737.525)                                                       | (4.291.993.979)                                                                        | (36.776.373.481)                                                         | (16.828.139.661)                                                                         |
| 21.2      | 1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 7.1.2       | (23.618.405.556)                                                       | (65.532.238.080)                                                                       | (134.398.242.512)                                                        | (138.826.344.085)                                                                        |
| 21.3      | 1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL        |             | (114.056.807)                                                          | (231.222.924)                                                                          | (236.367.432)                                                            | 17.808.341                                                                               |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

B02a-CTCK/HN

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                                                                                                | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND (Phân loại lại) | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND (Phân loại lại) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 22    | 2. Lỗ từ các khoản đầu tư HTM                                                                                                                           |             | -                                                                      | (165.000.000)                                                                          | -                                                                        | (330.000.000)                                                                            |
| 24    | 3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay |             | -                                                                      | -                                                                                      | (645.350.000)                                                            | -                                                                                        |
| 26    | 4. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                           | 7.3         | (8.514.654.704)                                                        | (6.375.928.249)                                                                        | (35.324.049.297)                                                         | (12.830.620.186)                                                                         |
| 27    | 5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 7.3         | (6.757.401.454)                                                        | (8.474.613.407)                                                                        | (21.257.419.360)                                                         | (20.723.527.579)                                                                         |
| 30    | 6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 |             | (149.180.015)                                                          | (112.020.647)                                                                          | (368.194.286)                                                            | (311.621.617)                                                                            |
| 31    | 7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                   | 7.3         | (1.449.290.889)                                                        | (3.078.291.045)                                                                        | (6.070.398.232)                                                          | (8.262.020.881)                                                                          |
| 32    | 8. Chi phí hoạt động khác                                                                                                                               | 7.3         | (3.746.739.823)                                                        | (2.877.389.553)                                                                        | (12.208.869.001)                                                         | (8.537.850.466)                                                                          |
| 40    | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>                                                                                                                           |             | <b>(65.049.466.773)</b>                                                | <b>(91.138.697.884)</b>                                                                | <b>(247.285.263.601)</b>                                                 | <b>(206.632.316.134)</b>                                                                 |
|       | <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                                                               |             |                                                                        |                                                                                        |                                                                          |                                                                                          |
| 41    | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                                                                  |             | -                                                                      | -                                                                                      | 4.461.495                                                                | 138.369.273                                                                              |
| 42    | 2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định                                                                                                 |             | 168.837.374                                                            | 298.461.797                                                                            | 411.112.246                                                              | 1.000.897.498                                                                            |
| 43    | 3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con                                                                                                   |             | -                                                                      | -                                                                                      | 1.379.754.000                                                            | -                                                                                        |
| 44    | 4. Doanh thu khác về đầu tư                                                                                                                             |             | 6.230.550.473                                                          | -                                                                                      | 7.710.728.416                                                            | -                                                                                        |
| 50    | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                                                                               | 7.4         | <b>6.399.387.847</b>                                                   | <b>298.461.797</b>                                                                     | <b>9.506.056.157</b>                                                     | <b>1.139.266.771</b>                                                                     |
|       | <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                                                                                            |             |                                                                        |                                                                                        |                                                                          |                                                                                          |
| 51    | 1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                                                                   |             | -                                                                      | -                                                                                      | (4.075.167)                                                              | (1.329.713)                                                                              |
| 52    | 2. Chi phí lãi vay                                                                                                                                      |             | (43.913.448.875)                                                       | (53.981.036.317)                                                                       | (130.891.221.414)                                                        | (161.929.355.301)                                                                        |
| 55    | 3. Chi phí tài chính khác                                                                                                                               |             | -                                                                      | (110.331.501.574)                                                                      | (233.338.133.263)                                                        | (296.833.084.300)                                                                        |
| 60    | <b>Cộng chi phí tài chính</b>                                                                                                                           | 7.5         | <b>(43.913.448.875)</b>                                                | <b>(164.312.537.891)</b>                                                               | <b>(364.233.429.844)</b>                                                 | <b>(458.763.769.314)</b>                                                                 |
| 62    | <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                                                                                           | 7.6         | <b>(12.430.354.830)</b>                                                | <b>(15.183.578.631)</b>                                                                | <b>(48.087.854.296)</b>                                                  | <b>(36.868.299.972)</b>                                                                  |
| 70    | <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                            |             | <b>58.586.447.183</b>                                                  | <b>82.129.253.484</b>                                                                  | <b>211.648.866.889</b>                                                   | <b>284.261.206.247</b>                                                                   |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm  
2024

B02a-  
CTCK/HN

| Mã số | Chỉ tiêu                                               | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND (Phân loại lại) | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND (Phân loại lại) |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>              |             |                                                                        |                                                                                        |                                                                          |                                                                                          |
| 71    | 1. Thu nhập khác                                       |             | 104.204                                                                | -                                                                                      | 995.999.339                                                              | 17.853.174                                                                               |
| 72    | 2. Chi phí khác                                        |             | (446.957.897)                                                          | (425.000.000)                                                                          | (736.051.788)                                                            | (486.369.097)                                                                            |
| 80    | <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>                     |             | <b>(446.853.693)</b>                                                   | <b>(425.000.000)</b>                                                                   | <b>259.947.551</b>                                                       | <b>(468.515.923)</b>                                                                     |
| 90    | <b>VIII.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>          |             | <b>58.139.593.490</b>                                                  | <b>81.704.253.484</b>                                                                  | <b>211.908.814.440</b>                                                   | <b>283.792.690.324</b>                                                                   |
| 91    | 1. Lợi nhuận đã thực hiện                              |             | 24.108.528.348                                                         | 124.616.400.923                                                                        | 191.635.673.697                                                          | 230.664.098.866                                                                          |
| 92    | 2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện                       |             | 34.031.065.142                                                         | (42.912.147.439)                                                                       | 20.273.140.743                                                           | 53.128.591.458                                                                           |
| 100   | <b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b> | <b>7.7</b>  | <b>(9.698.949.591)</b>                                                 | <b>(19.491.013.047)</b>                                                                | <b>(35.583.493.173)</b>                                                  | <b>(57.433.958.468)</b>                                                                  |
| 100.1 | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 7.7.1       | (4.886.174.893)                                                        | (26.452.187.320)                                                                       | (32.543.198.433)                                                         | (56.516.654.506)                                                                         |
| 100.2 | 2. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại               | 7.7.2       | (4.812.774.698)                                                        | 6.961.174.273                                                                          | (3.040.294.740)                                                          | (917.303.962)                                                                            |
| 200   | <b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>              |             | <b>48.440.643.899</b>                                                  | <b>62.213.240.437</b>                                                                  | <b>176.325.321.267</b>                                                   | <b>226.358.731.856</b>                                                                   |
| 201   | 1. Phân bổ cho chủ sở hữu                              |             | 48.418.603.414                                                         | 62.045.756.728                                                                         | 176.099.121.753                                                          | 226.011.263.825                                                                          |
| 203   | 2. Phân bổ cho lợi ích cổ đông không kiểm soát         |             | 22.040.485                                                             | 167.483.709                                                                            | 226.199.514                                                              | 347.468.031                                                                              |
| 300   | <b>XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ</b>            |             |                                                                        |                                                                                        |                                                                          |                                                                                          |
| 301   | 1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS       |             | -                                                                      | -                                                                                      | -                                                                        | -                                                                                        |



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm  
2024

B02a-  
CTCK/HN

| Mã số | Chỉ tiêu                                             | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND (Phân loại lại) | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND (Phân loại lại) |
|-------|------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 400   | <b>XII. TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT</b>         |             | -                                                                      | -                                                                                      | -                                                                        | -                                                                                        |
| 401   | 1. Phân bổ cho chủ sở hữu                            |             | -                                                                      | -                                                                                      | -                                                                        | -                                                                                        |
| 402   | 2. Phân bổ cho lợi ích cổ đông không kiểm soát       |             | -                                                                      | -                                                                                      | -                                                                        | -                                                                                        |
| 500   | <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>  |             |                                                                        |                                                                                        |                                                                          |                                                                                          |
| 501   | 1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)         | 10.5        |                                                                        |                                                                                        | 1.056                                                                    | 1.282                                                                                    |
| 502   | 2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu) | 10.5        |                                                                        |                                                                                        | 1.056                                                                    | 1.282                                                                                    |

Ông Trương Quân Bảo  
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

B03b-CTCK/HN

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                  | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                         |             |                                                                          |                                                                          |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>                                       |             | <b>211.908.814.440</b>                                                   | <b>283.792.690.324</b>                                                   |
| 02    | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                        |             | <b>52.291.013.272</b>                                                    | <b>(92.144.342.282)</b>                                                  |
| 03    | Khấu hao TSCĐ                                                             |             | 5.154.409.036                                                            | 4.487.757.759                                                            |
| 04    | Các khoản dự phòng                                                        |             | 645.350.000                                                              | -                                                                        |
| 06    | Chi phí lãi vay                                                           |             | 130.891.221.414                                                          | 161.929.355.301                                                          |
| 07    | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                               |             | (8.867.948.013)                                                          | -                                                                        |
| 08    | Dự thu tiền lãi                                                           | 6.4         | (75.532.019.165)                                                         | (258.561.455.342)                                                        |
| 10    | <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                    |             | <b>134.398.242.512</b>                                                   | <b>138.826.344.085</b>                                                   |
| 11    | Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL                       | 7.1.2       | 134.398.242.512                                                          | 138.826.344.085                                                          |
| 18    | <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                  |             | <b>(154.671.383.255)</b>                                                 | <b>(191.954.935.543)</b>                                                 |
| 19    | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL                      | 7.1.2       | (154.671.383.255)                                                        | (191.954.935.543)                                                        |
| 30    | <b>5. (Lỗ)/lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>    |             | <b>(361.328.283.612)</b>                                                 | <b>262.949.655.826</b>                                                   |
| 31    | Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL                                       |             | 602.582.178.773                                                          | (118.943.933.442)                                                        |
| 32    | Tăng các khoản đầu tư HTM                                                 |             | (3.339.999.939.523)                                                      | (1.447.486.731.486)                                                      |
| 33    | Tăng các khoản cho vay                                                    |             | (43.575.848.376)                                                         | (91.572.160.234)                                                         |
| 34    | Giảm/(tăng) tài sản tài chính AFS                                         |             | 899.635.919.725                                                          | (17.512.203.245)                                                         |
| 35    | (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính                            |             | (439.577.512.270)                                                        | 15.186.799.993                                                           |
| 36    | (Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính     |             | (56.133.876.648)                                                         | 254.518.252.406                                                          |
| 37    | (Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                            |             | (6.790.109.431)                                                          | 1.188.513.500                                                            |
| 39    | Giảm các khoản phải thu khác                                              |             | 145.993.039.496                                                          | 22.380.791.131                                                           |
| 40    | Tăng các tài sản khác                                                     |             | (459.277.726)                                                            | (3.203.944.898)                                                          |
| 41    | Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     |             | 71.732.628.545                                                           | 48.332.528.178                                                           |
| 42    | (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                             |             | (2.187.141.348)                                                          | 4.277.409.566                                                            |
| 43    | Thuế TNDN đã nộp                                                          | 6.15.2      | (22.581.176.489)                                                         | (24.528.016.659)                                                         |
| 44    | Lãi vay đã trả                                                            |             | (126.452.154.514)                                                        | (166.548.647.147)                                                        |
| 45    | Tăng/(giảm) phải trả cho người bán                                        |             | 199.781.289.143                                                          | (14.256.830.818)                                                         |
| 46    | Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                               |             | 94.174.900                                                               | 60.349.630                                                               |
| 47    | Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) |             | (5.319.365.115)                                                          | (1.235.209.598)                                                          |
| 48    | Giảm phải trả người lao động                                              |             | (6.641.462.311)                                                          | (97.142.026)                                                             |
| 50    | Tăng phải trả, phải nộp khác                                              |             | 1.768.570.349.557                                                        | 1.802.389.830.975                                                        |
| 60    | <b>Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>                   |             | <b>(117.401.596.643)</b>                                                 | <b>401.469.412.410</b>                                                   |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

B03b-CTCK/HN

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                                   | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |             |                                                                          |                                                                          |
| 61    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác     | 6.10, 6.11  | (6.053.949.498)                                                          | (2.202.138.201)                                                          |
| 62    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                           |             | 863.636.364                                                              | -                                                                        |
| 64    | Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác |             | 44.828.929.071                                                           | -                                                                        |
| 70    | <b>Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                                        |             | <b>39.638.615.937</b>                                                    | <b>(2.202.138.201)</b>                                                   |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |             |                                                                          |                                                                          |
| 71    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                |             | 1.150.000.000                                                            | 14.225.000.000                                                           |
| 73    | Tiền vay gốc                                                                               |             | 12.685.337.774.942                                                       | 9.885.896.511.637                                                        |
| 73.2  | Tiền vay khác                                                                              |             | 12.685.337.774.942                                                       | 9.885.896.511.637                                                        |
| 74    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                    |             | (12.614.130.383.748)                                                     | (10.426.514.723.557)                                                     |
| 74.3  | Tiền chi trả gốc vay khác                                                                  |             | (12.614.130.383.748)                                                     | (10.426.514.723.557)                                                     |
| 76    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                    |             | (701.458.808)                                                            | (4.613.675)                                                              |
| 80    | <b>Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>                                     |             | <b>71.655.932.386</b>                                                    | <b>(526.397.825.595)</b>                                                 |
| 90    | <b>GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                                            |             | <b>(6.107.048.320)</b>                                                   | <b>(127.130.551.386)</b>                                                 |
| 101   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                                           | 6.1         | <b>281.136.606.014</b>                                                   | <b>296.711.202.252</b>                                                   |
| 101.1 | Tiền                                                                                       |             | 181.136.606.014                                                          | 197.711.202.252                                                          |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền                                                                 |             | 100.000.000.000                                                          | 99.000.000.000                                                           |
| 103   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                                          | 6.1         | <b>275.029.557.694</b>                                                   | <b>169.580.650.866</b>                                                   |
| 103.1 | Tiền                                                                                       |             | 273.029.557.694                                                          | 169.580.650.866                                                          |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền                                                                 |             | 2.000.000.000                                                            | -                                                                        |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

B03b-CTCK/HN

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                       | Thuyết minh    | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>           |                |                                                                          |                                                                          |
| 01    | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                               |                | 1.102.224.477.233                                                        | 815.637.319.940                                                          |
| 02    | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                               |                | (1.579.155.178.841)                                                      | (781.505.894.080)                                                        |
| 07    | Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng               |                | 2.907.204.166.883                                                        | 2.272.765.001.346                                                        |
| 08    | Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                        |                | (2.421.753.754.400)                                                      | (2.413.224.355.023)                                                      |
| 11    | Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                  |                | (359.855.754)                                                            | (329.567.399)                                                            |
| 14    | Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                     |                | 41.453.498.289                                                           | 33.904.827.742                                                           |
| 15    | Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                     |                | (20.826.739.000)                                                         | (2.415.044.000)                                                          |
| 20    | <b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</b>                                         |                | <b>28.786.614.410</b>                                                    | <b>(75.167.711.474)</b>                                                  |
| 30    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>            | <b>6.24.12</b> | <b>126.578.021.863</b>                                                   | <b>205.117.077.336</b>                                                   |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                     |                | 126.578.021.863                                                          | 205.117.077.336                                                          |
| 32    | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |                | 126.549.893.208                                                          | 205.089.217.139                                                          |
| 34    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            |                | 28.128.655                                                               | 27.860.197                                                               |
| 40    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>          | <b>6.24.12</b> | <b>155.364.636.273</b>                                                   | <b>129.949.365.862</b>                                                   |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                    |                | 155.364.636.273                                                          | 129.949.365.862                                                          |
| 42    | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |                | 155.336.385.008                                                          | 129.921.409.308                                                          |
| 44    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            |                | 28.251.265                                                               | 27.956.554                                                               |

Ông Trương Quân Bảo  
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

B04a-CTCK/HN

| Chỉ tiêu                                              | Thuyết minh   | Số dư đầu kỳ                  |                               | Số tăng/(giảm)         |                          |                        |                          | Số dư cuối kỳ                |                              |
|-------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                       |               | Ngày 01 tháng 01 năm 2023 VND | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND | Kỳ trước               |                          | Kỳ này                 |                          | Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND |
|                                                       |               |                               |                               | Tăng VND               | Giảm VND                 | Tăng VND               | Giảm VND                 |                              |                              |
| <b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    |               |                               |                               |                        |                          |                        |                          |                              |                              |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |               | 1.070.862.881.300             | 1.527.257.761.300             | 456.394.880.000        | -                        | 157.956.020.000        | -                        | 1.527.257.761.300            | 1.685.213.781.300            |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông                                |               | 1.070.751.840.000             | 1.513.146.720.000             | 442.394.880.000        | -                        | 156.806.020.000        | -                        | 1.513.146.720.000            | 1.669.952.740.000            |
| 1.2 Thặng dư vốn cổ phần                              |               | 111.041.300                   | 14.111.041.300                | 14.000.000.000         | -                        | 1.150.000.000          | -                        | 14.111.041.300               | 15.261.041.300               |
| 2.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý |               | -                             | -                             | -                      | -                        | 12.098.237.951         | (12.098.237.951)         | -                            | -                            |
| 3.Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                      |               | 2.385.326.228                 | 2.385.326.228                 | -                      | -                        | -                      | -                        | 2.385.326.228                | 2.385.326.228                |
| 4.Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ          |               | 54.917.083.228                | 2.515.647.373                 | -                      | (52.401.435.855)         | -                      | -                        | 2.515.647.373                | 2.515.647.373                |
| 5.Lợi nhuận chưa phân phối                            | 6.22.2        | 639.006.092.008               | 521.294.108.385               | 226.011.263.825        | (368.993.444.145)        | 189.988.576.308        | (173.222.299.047)        | 496.023.911.688              | 538.060.385.646              |
| 5.1 Lợi nhuận đã thực hiện                            |               | 666.380.760.592               | 481.779.457.339               | 173.800.515.537        | (368.993.444.145)        | 172.730.876.720        | (173.222.299.047)        | 469.395.535.289              | 481.288.035.012              |
| 5.2 (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện                     |               | (27.374.668.584)              | 39.514.651.046                | 52.210.748.288         | -                        | 17.257.699.588         | -                        | 26.628.376.399               | 56.772.350.634               |
| 6.Lợi ích cổ đông không kiểm soát                     |               | 1.311.008.333                 | 1.963.199.491                 | 572.468.031            | -                        | 248.395.966            | (1.436.769.533)          | 1.883.476.364                | 774.825.924                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>6.22.3</b> | <b>1.768.482.391.097</b>      | <b>2.055.416.042.777</b>      | <b>682.978.611.856</b> | <b>(421.394.880.000)</b> | <b>360.291.230.225</b> | <b>(186.757.306.531)</b> | <b>2.030.066.122.953</b>     | <b>2.228.949.966.471</b>     |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

B04a-CTCK/HN

| Chỉ tiêu                                              | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ                  |                               | Số tăng/(giảm) |          |                |                  | Số dư cuối kỳ                |                              |
|-------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------|----------|----------------|------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                       |             | Ngày 01 tháng 01 năm 2023 VND | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND | Kỳ trước       |          | Kỳ này         |                  | Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND |
|                                                       |             |                               |                               | Tăng VND       | Giảm VND | Tăng VND       | Giảm VND         |                              |                              |
| II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC                           |             |                               |                               |                |          |                |                  |                              |                              |
| 1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS |             | -                             | -                             | -              | -        | 12.098.237.951 | (12.098.237.951) | -                            | -                            |
| TỔNG CỘNG                                             |             | -                             | -                             | -              | -        | 12.098.237.951 | (12.098.237.951) | -                            | -                            |

Ông Trương Quân Bảo  
Người lập

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Ông Tô Quốc Tuấn  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 05 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024).

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 108 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 106 người).

#### **Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

##### *Quy mô vốn*

Ngày 30 tháng 9  
năm 2024  
VND

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Vốn điều lệ của công ty | 1.669.952.740.000 |
| Tổng vốn chủ sở hữu     | 2.228.949.966.471 |
| Tổng tài sản            | 6.877.733.868.449 |

##### *Mục tiêu đầu tư*

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

##### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động CTCK và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- CTCK không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của CTCK;
- CTCK mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của CTCK;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của CTCK không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. CTCK được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu; và

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### *Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)*

##### *Hạn chế đầu tư (tiếp theo)*

4. CTCK không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của CTCK, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 05% trở lên vốn điều lệ của CTCK khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

##### *Công ty con và các bên liên quan*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp, như sau:

| <i>Công ty</i>                                  | <i>Hoạt động chính</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> |
|-------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM") | Quản lý quỹ            | 99,84%               |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có một (01) bên liên quan là công ty con của TVAM, như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                         | <i>Hoạt động chính</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> |
|----------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia") | Tư vấn quản lý         | 99,51%               |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có một (01) bên liên quan là công ty liên kết của TVAM, như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                  | <i>Hoạt động chính</i>                          | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------|
| Công ty cổ phần Finsight ("Finsight") | Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu | 48,61%               |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với CTCK, công ty quản lý quỹ; Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017; Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và các công ty con sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

#### 2.4 Cơ sở hợp nhất

##### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng nhóm được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty mẹ áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

##### **Nghị quyết và lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Công ty áp dụng chính sách cho các nghị quyết đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị quyết với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

#### 2.4 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

##### **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các doanh nghiệp trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Công ty và các công ty con được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết, Công ty và các công ty con sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty và các công ty con đang áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty con với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty và các công ty con trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

#### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là đồng Việt Nam (VND).

### 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

#### 4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty và các công ty con (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty và các công ty con.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.4 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty và các công ty con xếp loại vào nhóm FVTPL;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty và các công ty con xếp loại vào nhóm AFS; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong kỳ kế toán hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty và các công ty con đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty và các công ty con đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và các công ty con và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty và các công ty con không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ kế toán liên quan của một khoản đầu tư hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.4 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty và các công ty con đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty và các công ty con không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

#### 4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do CTCK quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.5 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

#### 4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các khoản đầu tư HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

#### 4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất gần nhất; và
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (“OTC”), căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Các tài sản tài chính không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị tài sản tài chính.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của tài sản tài chính cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư số 24”) ngày 07 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC (“Thông tư số 48”) ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022, sửa đổi bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty và các công ty con phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty và các công ty con được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm HTM không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

#### 4.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty và các công ty con không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty và các công ty con chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - (i) Công ty và các công ty con chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - (ii) Công ty và các công ty con không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty và các công ty con chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty và các công ty con. Trong trường hợp đó, Công ty và các công ty con cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty và các công ty con được yêu cầu phải thanh toán.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.10 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### 4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty và các công ty con.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty và các công ty con không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty và các công ty con sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các công ty con bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

#### 4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                   | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.13 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

##### *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |           |
|------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 năm     |
| Máy móc thiết bị       | 2 - 7 năm |
| Phương tiện vận tải    | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng     | 3 năm     |
| Phần mềm tin học       | 1 - 5 năm |
| TSCĐ hữu hình khác     | 3 năm     |
| TSCĐ vô hình khác      | 2 - 3 năm |

#### 4.14 Thuê hoạt động

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê hoạt động hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) tháng đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Phí phần mềm;
- Thuê văn phòng;
- Thiết bị tin học;
- Sửa chữa văn phòng; và
- Phí dịch vụ khác.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.16 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

#### 4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.18 Lợi ích của nhân viên

##### 4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty và các công ty con không có một nghĩa vụ nào khác.

##### 4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

##### 4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 01% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 01% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

#### 4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

#### 4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

##### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

##### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác (tiếp theo)*

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### 4.22 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

#### 4.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

#### 4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính ba tháng mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### 4.25 Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn cổ phần theo mệnh giá.

##### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và các công ty con và khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty và công ty con.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty và các công ty con ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

##### *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 05% lợi nhuận sau thuế TNDN của TVS và TVAM cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.25 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

##### *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (tiếp theo)*

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với CTCK và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

#### 4.26 Phân chia lợi nhuận

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ Công ty và các công ty con và quy định pháp luật hiện hành.

Cổ tức của Công ty và các công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông thông qua hoặc khi Hội đồng Quản trị quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ Công ty và các công ty con và quy định pháp luật hiện hành.

Công ty và các công ty con trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con.

#### 4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con một cách toàn diện.

#### 4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

#### 4.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các CTCK hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

#### 5. THOÁI VỐN CÔNG TY CON

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 26 tháng 6 năm 2024, Công ty đã bán toàn bộ 8,32% cổ phần sở hữu tại Finsight với tổng giá trị chuyển nhượng là 15.225.000.000 Đồng và TVAM đã bán 42,68% cổ phần sở hữu tại Finsight với tổng giá trị chuyển nhượng là 78.138.354.000 Đồng. Sau khi thực hiện các giao dịch này, Công ty không còn sở hữu cổ phần nào của Finsight và tỷ lệ sở hữu của TVAM tại Finsight giảm xuống còn 48,69%. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Finsight là công ty liên kết của TVAM. Chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị tài sản thuần của Finsight được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi tiết như sau:

|                                                                                 | Giá trị ghi nhận tại<br>thời điểm bán<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                                  | <b>9.123.508.999.702</b>                     |
| Tiền và tương đương tiền                                                        | 48.534.424.929                               |
| Các tài sản tài chính FVTPL                                                     | 113.434.902.325                              |
| Các khoản đầu tư HTM                                                            | 8.192.643.861.952                            |
| Tài sản tài chính AFS                                                           | 150.043.915.946                              |
| Các khoản phải thu                                                              | 583.827.377.053                              |
| Tài sản khác                                                                    | 35.024.517.497                               |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                              | <b>8.943.148.999.702</b>                     |
| Vay                                                                             | 83.470.000.000                               |
| Phải trả mua tài sản tài chính                                                  | 58.100.071.477                               |
| Nợ phải trả khác                                                                | 8.801.578.928.225                            |
| <b>Tài sản thuần được hợp nhất (1)</b>                                          | <b>180.360.000.000</b>                       |
| Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Finsight tại Công ty và các công ty con (2) | 87.816.400.000                               |
| Tiền thu từ thoái vốn Finsight (3)                                              | 93.363.354.000                               |
| Giá trị ghi sổ của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Finsight (4) | 560.000.000                                  |
| <b>Lãi từ thoái vốn Finsight (5) = (2)+(3)+(4)-(1)</b>                          | <b>1.379.754.000</b>                         |
| <b>Dòng tiền thuần từ thoái vốn Finsight</b>                                    |                                              |
| Tiền thu từ thoái vốn Finsight                                                  | 93.363.354.000                               |
| Tiền và tương đương tiền của Finsight tại thời điểm thoái vốn                   | (48.534.424.929)                             |
| <b>Tiền thuần đã thu</b>                                                        | <b>44.828.929.071</b>                        |

Sau thời điểm thoái vốn Finsight, tài sản của Finsight không được hợp nhất trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con. Tài sản của Finsight được ủy thác cho TVAM thông qua hợp đồng quản lý danh mục bao gồm các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại Thuyết minh 9.1, tiền và các khoản lãi dự thu của các khoản đầu tư được phản ánh tại Thuyết minh 9.2. Phí ủy thác danh mục đầu tư được thể hiện tại Thuyết minh 10.1.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

#### 6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | <i>Ngày 30 tháng 9<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|--------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ               | 357.816.396                                 | 299.432.642                                  |
| Tiền gửi ngân hàng             | 272.671.741.298                             | 180.837.173.372                              |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 2.000.000.000                               | 100.000.000.000                              |
|                                | <b>275.029.557.694</b>                      | <b>281.136.606.014</b>                       |

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất 3,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,30% - 4,40%/năm).

#### 6.2 Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

|                                   | <i>Khối lượng giao dịch<br/>thực hiện trong kỳ<br/>(đơn vị)</i> | <i>Giá trị giao dịch thực<br/>hiện trong kỳ<br/>(VND)</i> |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| a. Cửa Công ty và các công ty con | <b>87.138.893</b>                                               | <b>4.197.874.756.764</b>                                  |
| Cổ phiếu                          | 42.204.647                                                      | 915.686.753.734                                           |
| Trái phiếu                        | 23.834.246                                                      | 3.071.188.003.030                                         |
| Chứng chỉ quỹ                     | 300.000                                                         | 3.000.000.000                                             |
| Chứng khoán khác                  | 20.800.000                                                      | 208.000.000.000                                           |
| b. Cửa nhà đầu tư                 | <b>128.471.928</b>                                              | <b>3.145.431.897.936</b>                                  |
| Cổ phiếu                          | 116.191.350                                                     | 2.730.551.277.330                                         |
| Trái phiếu                        | 3.385.378                                                       | 374.049.582.606                                           |
| Chứng chỉ quỹ                     | 3.257.500                                                       | 33.610.095.000                                            |
| Chứng quyền                       | 5.637.700                                                       | 7.220.943.000                                             |
|                                   | <b>215.610.821</b>                                              | <b>7.343.306.654.700</b>                                  |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 6.3 Các loại tài sản tài chính

#### 6.3.1 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL

| Các loại tài sản tài chính           | Giá gốc<br>VND           | Chênh lệch đánh giá    |                         | Giá trị thị trường/<br>Giá trị hợp lý<br>VND |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|
|                                      |                          | Chênh lệch tăng<br>VND | Chênh lệch giảm<br>VND  |                                              |
| <b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>  |                          |                        |                         |                                              |
| Cổ phiếu niêm yết                    | 794.370.442.637          | 66.156.262.458         | (22.376.840.226)        | 838.149.864.869                              |
| Cổ phiếu chưa niêm yết               | 991.226.748              | 757.400                | (17.181.598)            | 974.802.550                                  |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết               | 82.879.640.000           | 30.132.000.000         | -                       | 113.011.640.000                              |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết          | 3.000.000.000            | -                      | -                       | 3.000.000.000                                |
| Trái phiếu niêm yết                  | 9.957.625.180            | 342.374.820            | -                       | 10.300.000.000                               |
| Trái phiếu chưa niêm yết             | 17.367.162.600           | 462.483.836            | -                       | 17.829.646.436                               |
|                                      | <b>908.566.097.165</b>   | <b>97.093.878.514</b>  | <b>(22.394.021.824)</b> | <b>983.265.953.855</b>                       |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> |                          |                        |                         |                                              |
| Cổ phiếu niêm yết                    | 712.029.526.344          | 41.584.254.933         | (20.333.133.847)        | 733.280.647.430                              |
| Cổ phiếu chưa niêm yết               | 15.136.109.983           | 1.638.320.837          | (1.122.016.670)         | 15.652.414.150                               |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết               | 82.879.640.000           | 23.399.960.000         | -                       | 106.279.600.000                              |
| Trái phiếu niêm yết                  | 210.262.169.041          | 2.390.096.438          | -                       | 212.652.265.479                              |
| Trái phiếu chưa niêm yết             | 162.552.781.800          | 3.044.021.055          | -                       | 165.596.802.855                              |
| Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG")          | 411.710.596.300          | 4.594.115.363          | (801.438.238)           | 415.503.273.425                              |
| Tiền gửi có kỳ hạn ("HDTG")          | 30.012.354.795           | 32.536.076             | -                       | 30.044.890.871                               |
|                                      | <b>1.624.583.178.263</b> | <b>76.683.304.702</b>  | <b>(22.256.588.755)</b> | <b>1.679.009.894.210</b>                     |



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 6.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

#### 6.3.2 Tài sản tài chính FVTPL

|                                      | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND  | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND    |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>             | <b>794.370.442.637</b>   | <b>838.149.864.869</b> | <b>712.029.526.344</b>    | <b>733.280.647.430</b>   |
| MWG                                  | 73.449.454.141           | 88.393.800.000         | 54.024.240.000            | 57.352.000.000           |
| HPG                                  | 80.215.691.563           | 87.562.156.700         | 71.510.932.670            | 78.261.090.050           |
| TCB                                  | 70.337.470.757           | 85.668.000.000         | 48.088.060.730            | 45.474.000.000           |
| Khác                                 | 570.367.826.176          | 576.525.908.169        | 538.406.292.944           | 552.193.557.380          |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>        | <b>991.226.748</b>       | <b>974.802.550</b>     | <b>15.136.109.983</b>     | <b>15.652.414.150</b>    |
| QNS                                  | 976.000.000              | 970.000.000            | -                         | -                        |
| QTP                                  | -                        | -                      | 10.731.900.000            | 9.620.000.000            |
| Khác                                 | 15.226.748               | 4.802.550              | 4.404.209.983             | 6.032.414.150            |
| <b>Chứng chỉ quỹ niêm yết</b>        | <b>82.879.640.000</b>    | <b>113.011.640.000</b> | <b>82.879.640.000</b>     | <b>106.279.600.000</b>   |
| FUCTVGF3                             | 26.154.000.000           | 38.608.000.000         | 26.154.000.000            | 36.830.000.000           |
| FUCTVGF4                             | 25.819.640.000           | 38.601.640.000         | 25.819.640.000            | 35.789.600.000           |
| FUCTVGF5                             | 30.906.000.000           | 35.802.000.000         | 30.906.000.000            | 33.660.000.000           |
| <b>Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</b>   | <b>3.000.000.000</b>     | <b>3.000.000.000</b>   | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 |
| <b>Trái phiếu niêm yết (i)</b>       | <b>9.957.625.180</b>     | <b>10.300.000.000</b>  | <b>210.262.169.041</b>    | <b>212.652.265.479</b>   |
| LPB122010                            | -                        | -                      | 199.901.369.041           | 202.058.787.397          |
| Khác                                 | 9.957.625.180            | 10.300.000.000         | 10.360.800.000            | 10.593.478.082           |
| <b>Trái phiếu chưa niêm yết (ii)</b> | <b>17.367.162.600</b>    | <b>17.829.646.436</b>  | <b>162.552.781.800</b>    | <b>165.596.802.855</b>   |
| MBB12101                             | -                        | -                      | 100.215.424.800           | 102.694.931.649          |
| CTG2030T2                            | -                        | -                      | 50.710.500.000            | 50.901.849.315           |
| Khác                                 | 17.367.162.600           | 17.829.646.436         | 11.626.857.000            | 12.000.021.891           |
| <b>CCTG</b>                          | <b>-</b>                 | <b>-</b>               | <b>411.710.596.300</b>    | <b>415.503.273.425</b>   |
| <b>HĐTG</b>                          | <b>-</b>                 | <b>-</b>               | <b>30.012.354.795</b>     | <b>30.044.890.871</b>    |
|                                      | <b>908.566.097.165</b>   | <b>983.265.953.855</b> | <b>1.624.583.178.263</b>  | <b>1.679.009.894.210</b> |

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, bao gồm trái phiếu doanh nghiệp ("TPDN") niêm yết, có kỳ hạn còn lại dưới 1 tháng và lãi suất 12,28%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: trái phiếu tổ chức tín dụng ("TCTD") có kỳ hạn còn lại 5,2 năm và hưởng lãi suất 9,30%/năm và TPDN có kỳ hạn còn lại 0,8 năm và hưởng lãi suất 13,78%/năm).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, bao gồm trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại 4,4 năm, lãi suất 7,58%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại từ 4,7 đến 6,7 năm, lãi suất từ 6,65% đến 8,00%/năm và TPDN có kỳ hạn còn lại 1,2 năm, có lãi suất 11,50%/năm).

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

#### 6.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

##### 6.3.3 Các khoản đầu tư HTM

##### a. Các khoản đầu tư HTM - ngắn hạn

|                                 | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 |                                     | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                                     |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
|                                 | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND | Giá gốc<br>VND            | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND |
| <b>Trái phiếu niêm yết</b>      | -                        | -                                   | <b>6.780.800.000</b>      | -                                   |
| GEG121022                       | -                        | -                                   | 6.780.800.000             | -                                   |
| <b>Trái phiếu chưa niêm yết</b> | -                        | -                                   | <b>20.250.002.616</b>     | -                                   |
| TTCCH2124003                    | -                        | -                                   | 16.000.000.000            | -                                   |
| Khác                            | -                        | -                                   | 4.250.002.616             | -                                   |
| <b>HĐTG (i)</b>                 | <b>3.629.661.669.550</b> | -                                   | <b>5.365.518.016.437</b>  | -                                   |
| <b>CCTG (ii)</b>                | <b>704.800.000.000</b>   | -                                   | <b>1.970.880.021.910</b>  | -                                   |
| <b>Khác</b>                     | -                        | -                                   | <b>14.000.000.000</b>     | -                                   |
|                                 | <b>4.334.461.669.550</b> | -                                   | <b>7.377.428.840.963</b>  | -                                   |

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ 1 đến 11 tháng, lãi suất từ 4,80% đến 7,70%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ 1 đến dưới 10 tháng, lãi suất từ 4,20% đến 11,30%/năm).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, CCTG có kỳ hạn còn lại từ 1 đến 11 tháng, lãi suất từ 4,70% đến 7,50 %/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, CCTG có kỳ hạn còn lại từ dưới 1 đến 12 tháng, lãi suất từ 4,20% đến 11,50%/năm).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, một số khoản đầu tư HTM - ngắn hạn với tổng số tiền là 4.160 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.262 tỷ Đồng).



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

#### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

##### 6.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

##### 6.3.3 Các khoản đầu tư HTM (tiếp theo)

##### b. Các khoản đầu tư HTM - dài hạn

|                                                    | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 |                                     | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                                     |
|----------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
|                                                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND | Giá gốc<br>VND            | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND |
| <b>Trái phiếu<br/>niêm yết</b>                     | -                        | -                                   | <b>300.209.790.000</b>    | -                                   |
| LPB123015                                          | -                        | -                                   | 300.209.790.000           | -                                   |
| <b>Trái phiếu<br/>chưa niêm yết</b>                | -                        | -                                   | <b>916.275.000.000</b>    | -                                   |
| LPB7Y202205                                        | -                        | -                                   | 300.000.000.000           | -                                   |
| MBB12105                                           | -                        | -                                   | 150.000.000.000           | -                                   |
| MBB12104                                           | -                        | -                                   | 115.000.000.000           | -                                   |
| CTG2030T2/02                                       | -                        | -                                   | 101.275.000.000           | -                                   |
| Khác                                               | -                        | -                                   | 250.000.000.000           | -                                   |
| <b>CCTG</b>                                        | -                        | -                                   | <b>277.733.287.700</b>    | -                                   |
| <b>HĐTG</b>                                        | -                        | -                                   | <b>215.000.000.000</b>    | -                                   |
| <b>Cổ phiếu ưu<br/>đãi cổ tức<br/>hoàn lại (i)</b> | <b>208.000.000.000</b>   | -                                   | -                         | -                                   |
| <b>Khác (ii)</b>                                   | <b>56.474.176.000</b>    | -                                   | <b>200.000.000.000</b>    | -                                   |
|                                                    | <b>264.474.176.000</b>   | -                                   | <b>1.909.218.077.700</b>  | -                                   |

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, bao gồm cổ phiếu ưu đãi cổ tức hoàn lại được phát hành bởi Finsight, có kỳ hạn còn lại 5 năm. Cổ tức được trả bao gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định được tính như sau: cổ tức cố định cho 6 tháng cuối năm đầu tiên là 7,50%, cổ tức cố định cho các năm tiếp theo là 15,00%/năm. Cổ tức thưởng và thời gian chi trả được quy định trong giấy chứng nhận cổ phần.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản đầu tư HTM dài hạn khác có kỳ hạn còn lại từ 17 đến 18 tháng, lãi suất từ 5,50% đến 15,00 %/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: các khoản đầu tư HTM dài hạn khác của công ty con, trong đó vốn đầu tư của công ty con là 100 tỷ Đồng và vốn góp nhận hợp tác kinh doanh từ đối tác là 100 tỷ Đồng, có kỳ hạn còn lại từ 24 - 25 tháng và hưởng lợi tức 15,00%/năm).

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

#### 6.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

##### 6.3.4 Các khoản cho vay

|                                      | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 |                                     | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                                     |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
|                                      | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND     | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND |
| Cho vay hoạt động ký quỹ (*)         | 235.052.921.403          | (580.158.718)                       | 190.134.552.005           | (580.158.718)                       |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán | 5.360.524.362            | -                                   | 6.703.045.384             | -                                   |
|                                      | <b>240.413.445.765</b>   | <b>(580.158.718)</b>                | <b>196.837.597.389</b>    | <b>(580.158.718)</b>                |

(\*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 1.374 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 583 tỷ Đồng)



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

6.3.5 Tài sản tài chính AFS

|                                    | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 |                                              |                                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                                              |                                   |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Giá trị thị trường/<br>Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị dự phòng<br>lũy kế<br>VND | Giá gốc<br>VND            | Giá trị thị trường/<br>Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị dự phòng<br>lũy kế<br>VND |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>      | <b>310.029.360.816</b>   |                                              | <b>(3.000.000.000)</b>            | <b>456.447.456.762</b>    |                                              | <b>(2.354.650.000)</b>            |
| Công ty Cổ Phần ("CTCP")           |                          |                                              |                                   |                           |                                              |                                   |
| Finhay                             | 126.891.030.376          | (*)                                          | -                                 | 126.891.030.376           | (*)                                          | -                                 |
| CTCP Galaxy Education              | 100.747.206.391          | (*)                                          | -                                 | 250.791.122.337           | (*)                                          | -                                 |
| CTCP Giải trí và giáo dục Galaxy   | 33.258.788.000           | (*)                                          | -                                 | 29.632.968.000            | (*)                                          | -                                 |
| CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến    | 27.847.363.882           | (*)                                          | -                                 | 27.847.363.882            | (*)                                          | -                                 |
| CTCP Công nghệ NAMI                | 15.274.972.167           | (*)                                          | -                                 | 15.274.972.167            | (*)                                          | -                                 |
| CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh | 3.010.000.000            | (*)                                          | -                                 | 3.010.000.000             | (*)                                          | -                                 |
| CTCP Viễn Thông Tinh Vân           | 3.000.000.000            | (*)                                          | (3.000.000.000)                   | 3.000.000.000             | (*)                                          | (2.354.650.000)                   |
| <b>Trái phiếu niêm yết</b>         | -                        | -                                            | -                                 | <b>103.015.890.411</b>    | <b>103.015.890.411</b>                       | -                                 |
| <b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>    | -                        | -                                            | -                                 | <b>695.704.452.056</b>    | <b>695.704.452.056</b>                       | -                                 |
| <b>CCTG</b>                        | -                        | -                                            | -                                 | <b>269.474.246.574</b>    | <b>269.474.246.574</b>                       | -                                 |
|                                    | <b>310.029.360.816</b>   |                                              | <b>(3.000.000.000)</b>            | <b>1.524.642.045.803</b>  |                                              | <b>(2.354.650.000)</b>            |

(\*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên các công cụ tài chính này được phản ánh theo giá gốc.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 6.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

#### 6.3.6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

|                       | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|-----------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Các khoản cho vay     | 580.158.718                        | 580.158.718                         |
| Tài sản tài chính AFS | 3.000.000.000                      | 2.354.650.000                       |
|                       | <b>3.580.158.718</b>               | <b>2.934.808.718</b>                |

Chi tiết các tài sản tài chính ("TSTC") hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

| STT | Loại TSTC              | Giá gốc<br>VND           | Giá trị đánh giá lại/<br>Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị dự phòng<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Giá trị dự phòng<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND | Mức trích lập<br>dự phòng kỳ này<br>VND |
|-----|------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| I   | <b>HTM</b>             | <b>4.598.935.845.550</b> | <b>4.598.935.845.550</b>                       | -                                                      | -                                                       | -                                       |
|     | Ngắn hạn               | 4.334.461.669.550        | 4.334.461.669.550                              | -                                                      | -                                                       | -                                       |
|     | Dài hạn                | 264.474.176.000          | 264.474.176.000                                | -                                                      | -                                                       | -                                       |
| II  | <b>Cho vay</b>         | <b>240.413.445.765</b>   | <b>239.833.287.047</b>                         | <b>(580.158.718)</b>                                   | <b>(580.158.718)</b>                                    |                                         |
|     | Cho vay ký quỹ         | 235.052.921.403          | 234.472.762.685                                | (580.158.718)                                          | (580.158.718)                                           | -                                       |
|     | Ứng trước              | 5.360.524.362            | 5.360.524.362                                  | -                                                      | -                                                       | -                                       |
| III | <b>AFS</b>             | <b>310.029.360.816</b>   | <b>307.029.360.816</b>                         | <b>(3.000.000.000)</b>                                 | <b>(2.354.650.000)</b>                                  | <b>(645.350.000)</b>                    |
|     | Cổ phiếu chưa niêm yết | 310.029.360.816          | 307.029.360.816                                | (3.000.000.000)                                        | (2.354.650.000)                                         | (645.350.000)                           |
|     |                        | <b>5.149.378.652.131</b> | <b>5.145.798.493.413</b>                       | <b>(3.580.158.718)</b>                                 | <b>(2.934.808.718)</b>                                  | <b>(645.350.000)</b>                    |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

#### 6.4 Các khoản phải thu

##### a. Ngắn hạn

|                                                                                    | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính (*)</b>                            | <b>222.633.698.640</b>             | <b>56.376.556.421</b>               |
| Cổ phiếu                                                                           | 13.080.000.000                     | 12.181.890.000                      |
| Trái phiếu                                                                         | 209.553.698.640                    | 44.194.666.421                      |
| <b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi<br/>các tài sản tài chính (*)</b> | <b>73.526.981.698</b>              | <b>277.517.677.406</b>              |
| Dự thu tiền lãi                                                                    | 71.887.041.698                     | 275.096.027.406                     |
| Cổ tức                                                                             | 1.639.940.000                      | 2.421.650.000                       |
|                                                                                    | <b>296.160.680.338</b>             | <b>333.894.233.827</b>              |

(\*) Bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 10.1).

##### b. Dài hạn

Các khoản phải thu dài hạn là dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư HTM.

#### 6.5 Trả trước cho người bán

|                                       | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết | -                                  | 41.310.000.000                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư 315            | -                                  | 41.310.000.000                      |
| Tạm ứng khác                          | 4.278.361.822                      | 2.711.970.530                       |
|                                       | <b>4.278.361.822</b>               | <b>44.021.970.530</b>               |

#### 6.6 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

|                                              | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu phí dịch vụ quản lý quỹ và danh mục | 19.832.280.474                     | 13.707.806.101                      |
| Phải thu phí tư vấn                          | 4.622.000.092                      | 4.022.000.092                       |
| Phải thu phí lưu ký                          | 164.831.848                        | 108.257.759                         |
| Phải thu phí giao dịch                       | 64.628.384                         | 55.567.415                          |
|                                              | <b>24.683.740.798</b>              | <b>17.893.631.367</b>               |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

#### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

##### 6.7 Các khoản phải thu khác

|                                           | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|-------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu từ đối tác trung gian thanh toán | -                                  | 114.187.711.101                     |
| Các khoản phải thu khác                   | 1.227.720.515                      | 2.518.059.091                       |
|                                           | <b>1.227.720.515</b>               | <b>116.705.770.192</b>              |

##### 6.8 Chi phí trả trước

|                                   | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>5.730.936.265</b>               | <b>3.866.509.187</b>                |
| Phí phần mềm                      | 1.653.697.890                      | 1.407.430.656                       |
| Thuê văn phòng                    | 952.298.084                        | 636.806.089                         |
| Phí dịch vụ khác                  | 3.124.940.291                      | 1.822.272.442                       |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>2.524.420.238</b>               | <b>2.524.323.884</b>                |
| Thiết bị tin học                  | 1.173.380.371                      | 1.007.372.762                       |
| Sửa chữa văn phòng                | 710.842.514                        | 435.286.280                         |
| Phí dịch vụ khác                  | 640.197.353                        | 1.081.664.842                       |
|                                   | <b>8.255.356.503</b>               | <b>6.390.833.071</b>                |



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.9 Đầu tư vào công ty liên kết

|                              | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 |                       |                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                       |                 |
|------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------|---------------------------|-----------------------|-----------------|
|                              | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND     | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Công ty cổ phần Finsight (*) | 95.527.128.416           | (**)                  | -               | -                         | (**)                  | -               |

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, đây là khoản đầu tư vào Finsight, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316449345 thay đổi lần gần nhất (lần thứ 4) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 9 năm 2024.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh lên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

|                                                        | Cho giai đoạn<br>tài chính chín tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                       | -                                                                                    | -                                   |
| Chuyển khoản đầu tư công ty con thành công ty liên kết | 87.816.400.000                                                                       | -                                   |
| Phần lãi trong công ty liên kết                        | 7.710.728.416                                                                        | -                                   |
| <b>Số cuối kỳ/năm</b>                                  | <b>95.527.128.416</b>                                                                | -                                   |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.10 Tài sản cố định hữu hình

|                                 | Nội thất văn phòng<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                           |                            |                               |                           |                       |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2024       | 1.491.567.770             | 24.973.950.670             | 4.243.150.700                 | 202.596.880               | 30.911.266.020        |
| Mua trong kỳ                    | -                         | 5.280.949.498              | -                             | -                         | 5.280.949.498         |
| Thanh lý                        | -                         | -                          | (1.201.950.000)               | -                         | (1.201.950.000)       |
| Bán công ty con                 | -                         | (749.870.000)              | -                             | -                         | (749.870.000)         |
| <b>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</b> | <b>1.491.567.770</b>      | <b>29.505.030.168</b>      | <b>3.041.200.700</b>          | <b>202.596.880</b>        | <b>34.240.395.518</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>          |                           |                            |                               |                           |                       |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2024       | 1.491.567.770             | 18.453.661.718             | 2.319.715.369                 | 202.596.880               | 22.467.541.737        |
| Khấu hao trong kỳ               | -                         | 2.142.416.686              | 214.304.553                   | -                         | 2.356.721.239         |
| Thanh lý                        | -                         | -                          | (115.779.233)                 | -                         | (115.779.233)         |
| Bán công ty con                 | -                         | (41.659.446)               | -                             | -                         | (41.659.446)          |
| <b>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</b> | <b>1.491.567.770</b>      | <b>20.554.418.958</b>      | <b>2.418.240.689</b>          | <b>202.596.880</b>        | <b>24.666.824.297</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                           |                            |                               |                           |                       |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2024       | -                         | 6.520.288.952              | 1.923.435.331                 | -                         | 8.443.724.283         |
| <b>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</b> | <b>-</b>                  | <b>8.950.611.210</b>       | <b>622.960.011</b>            | <b>-</b>                  | <b>9.573.571.221</b>  |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18,36 tỷ Đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17,97 tỷ Đồng).



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

#### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

##### 6.11 Tài sản cố định vô hình

|                                           | <i>Phần mềm<br/>tin học<br/>VND</i> | <i>TSCĐ<br/>vô hình khác<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                                     |                                      |                          |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2024                 | 27.911.735.509                      | 2.301.546.400                        | 30.213.281.909           |
| Mua trong kỳ                              | 773.000.000                         | -                                    | 773.000.000              |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản<br>dở dang sang | 217.000.000                         | -                                    | 217.000.000              |
| Bán công ty con                           | (310.000.000)                       | -                                    | (310.000.000)            |
| <b>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>           | <b>28.591.735.509</b>               | <b>2.301.546.400</b>                 | <b>30.893.281.909</b>    |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                     |                                     |                                      |                          |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2024                 | 18.232.716.363                      | 2.301.546.400                        | 20.534.262.763           |
| Hao mòn trong kỳ                          | 2.797.687.797                       | -                                    | 2.797.687.797            |
| Bán công ty con                           | (25.833.333)                        | -                                    | (25.833.333)             |
| <b>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>           | <b>21.004.570.827</b>               | <b>2.301.546.400</b>                 | <b>23.306.117.227</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                                     |                                      |                          |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2024                 | 9.679.019.146                       | -                                    | 9.679.019.146            |
| <b>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>           | <b>7.587.164.682</b>                | <b>-</b>                             | <b>7.587.164.682</b>     |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 13,11 tỷ Đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12,95 tỷ Đồng).

##### 6.12 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

|                             | <i>Ngày 30 tháng 9 năm<br/>2024<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm<br/>2023<br/>VND</i> |
|-----------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Đặt cọc thuê văn phòng      | 1.134.054.505                               | 1.365.512.065                                |
| Đặt cọc thanh toán thẻ visa | 84.380.000                                  | 34.380.000                                   |
| Đặt cọc dài hạn khác        | 46.004.603                                  | 88.808.397                                   |
|                             | <b>1.264.439.108</b>                        | <b>1.488.700.462</b>                         |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 6.13 Tiền nộp các quỹ

#### 6.13.1 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSDC.

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là CTCK có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

|                  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND<br>(trình bày lại) |
|------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000                        | 120.000.000                                            |
| Tiền nộp bổ sung | 9.142.777.291                      | 8.627.791.229                                          |
| Tiền lãi phân bổ | 1.251.401.387                      | 1.251.401.387                                          |
|                  | <b>10.514.178.678</b>              | <b>9.999.192.616</b>                                   |

#### 6.13.2 Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSDC ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

|                  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 10.000.000.000                     | 10.000.000.000                      |
| Tiền lãi phân bổ | 68.521.302                         | 54.968.284                          |
|                  | <b>10.068.521.302</b>              | <b>10.054.968.284</b>               |



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

#### 6.14 Vay ngắn hạn và dài hạn

|                     | Lãi suất<br>% | Kỳ hạn còn lại<br>tháng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND | Số vay trong kỳ<br>VND    | Số đã trả trong kỳ<br>VND   | Thoái vốn<br>công ty con<br>VND | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND |
|---------------------|---------------|-------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b> |               |                         | <b>4.315.445.504.810</b>            | <b>12.685.500.670.010</b> | <b>(12.614.130.383.748)</b> | -                               | <b>4.386.815.791.072</b>           |
| Tổ chức tài chính   | 3,53 - 6,30   | 0,3 - 11                | 4.165.057.492.810                   | 12.335.187.774.942        | (12.189.129.476.680)        | -                               | 4.311.115.791.072                  |
| Tổ chức kinh tế     | 7,00 - 8,00   | 3 - 6                   | -                                   | 138.000.000.000           | (99.000.000.000)            | -                               | 39.000.000.000                     |
| Cá nhân             | 6,32 - 8,00   | 0,3 - 6                 | 150.388.012.000                     | 212.312.895.068           | (326.000.907.068)           | -                               | 36.700.000.000                     |
| <b>Vay dài hạn</b>  |               |                         | <b>83.470.000.000</b>               | -                         | -                           | <b>(83.470.000.000)</b>         | -                                  |
| Cá nhân             |               |                         | 83.470.000.000                      | -                         | -                           | (83.470.000.000)                | -                                  |
|                     |               |                         | <b>4.398.915.504.810</b>            | <b>12.685.500.670.010</b> | <b>(12.614.130.383.748)</b> | <b>(83.470.000.000)</b>         | <b>4.386.815.791.072</b>           |

Các khoản vay của Công ty và các công ty con nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.160 tỷ Đồng đang được dùng làm tài sản đảm bảo để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.262 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và các công ty con không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

#### 6.15 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp nhà nước

##### 6.15.1 Phải thu

| STT | Chỉ tiêu  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số cần trừ<br>trong kỳ<br>VND | Thoái vốn<br>công ty con<br>VND | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND |
|-----|-----------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|
| 1   | Thuế GTGT | 121.247.562                         | 476.612.976                    | (360.190.802)                | -                             | (50.341.559)                    | 187.328.177                        |
| 2   | Thuế TNDN | 2.715.302.954                       | -                              | -                            | (2.715.302.954)               | -                               | -                                  |
|     |           | <b>2.836.550.516</b>                | <b>476.612.976</b>             | <b>(360.190.802)</b>         | <b>(2.715.302.954)</b>        | <b>(50.341.559)</b>             | <b>187.328.177</b>                 |

##### 6.15.2 Phải trả

| STT | Chỉ tiêu                               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số cần trừ<br>trong kỳ<br>VND | Thoái vốn<br>công ty con<br>VND | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND |
|-----|----------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|
| 1   | Thuế TNDN                              | 8.393.176.491                       | 32.543.198.433                 | (22.581.176.489)             | (2.715.302.954)               | (7.386.964.998)                 | 8.252.930.483                      |
| 2   | Thuế GTGT                              | 388.511.146                         | 244.000.000                    | (412.000.000)                | -                             | -                               | 220.511.146                        |
| 3   | Thuế TNCN                              | 7.474.955.868                       | 34.159.577.672                 | (39.194.885.993)             | -                             | (1.178.785.141)                 | 1.260.862.406                      |
|     | Khấu trừ của nhân viên                 | 4.040.512.963                       | 15.297.935.241                 | (18.561.061.553)             | -                             | 18.200                          | 777.404.851                        |
|     | Khấu trừ của nhà đầu tư                | 3.178.537.598                       | 12.711.179.160                 | (14.453.501.159)             | -                             | (1.178.803.341)                 | 257.412.258                        |
|     | Khấu trừ của người cung cấp<br>dịch vụ | 153.450.766                         | 176.251.892                    | (322.689.917)                | -                             | -                               | 7.012.741                          |
|     | Khấu trừ từ cổ tức                     | 102.454.541                         | 5.974.211.379                  | (5.857.633.364)              | -                             | -                               | 219.032.556                        |
| 4   | Thuế khác                              | 18.921.986                          | 189.600.499                    | (189.235.119)                | -                             | -                               | 19.287.366                         |
|     |                                        | <b>16.275.565.491</b>               | <b>67.136.376.604</b>          | <b>(62.377.297.601)</b>      | <b>(2.715.302.954)</b>        | <b>(8.565.750.139)</b>          | <b>9.753.591.401</b>               |



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

#### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

##### 6.16 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

|                                       | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán | 233.168.452                        | 302.202.743                         |
| Phải trả VSDC                         | 35.597.586                         | 78.627.732                          |
|                                       | <b>268.766.038</b>                 | <b>380.830.475</b>                  |

##### 6.17 Phải trả người bán ngắn hạn

|                                    | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả mua các tài sản tài chính | 175.490.599.302                    | 5.821.500.000                       |
| Phải trả phí dịch vụ               | -                                  | 27.850.897.770                      |
| Phải trả khác                      | 59.928.801                         | 196.912.667                         |
|                                    | <b>175.550.528.103</b>             | <b>33.869.310.437</b>               |

##### 6.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                 | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi dự trả cho các hợp đồng vay | 10.488.631.067                     | 15.098.717.171                      |
| Phí dịch vụ                     | -                                  | 247.200.000                         |
| Khác                            | 1.323.100.000                      | 2.213.545.184                       |
|                                 | <b>11.811.731.067</b>              | <b>17.559.462.355</b>               |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

#### 6.19 Các khoản phải trả, phải nộp khác

|                                                                    | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                                      | <b>1.861.421.574</b>               | <b>6.832.411.707.899</b>            |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                                        | 1.753.227.650                      | 1.735.335.075                       |
| Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức<br>cho tổ chức phát hành | 73.539.500                         | 2.375.000                           |
| Phải trả đối tác hợp tác kinh doanh                                | -                                  | 6.830.634.080.777                   |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                         | 34.654.424                         | 39.917.047                          |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>                                       | <b>-</b>                           | <b>100.000.000.000</b>              |
| Phải trả đối tác hợp tác kinh doanh                                | -                                  | 100.000.000.000                     |
|                                                                    | <b>1.861.421.574</b>               | <b>6.932.411.707.899</b>            |

#### 6.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                         | Cho giai đoạn<br>tài chính chín tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 9 năm 2024<br>VND | Cho năm<br>tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Số đầu kỳ                               | 27.169.904.891                                                                       | 48.169.904.891                                                       |
| Trích trong kỳ (Thuyết minh 6.22.3)     | 21.394.082.595                                                                       | -                                                                    |
| Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 6.22.3) | (13.872.782.458)                                                                     | -                                                                    |
| Sử dụng trong kỳ (Thuyết minh 6.22.3)   | (5.000.000.000)                                                                      | (21.000.000.000)                                                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>                       | <b>29.691.205.028</b>                                                                | <b>27.169.904.891</b>                                                |



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

#### 6.21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

|                                                              | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                        |                                    |                                     |
| <i>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>                     |                                    |                                     |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                    | 8.328.172.300                      | 8.328.172.300                       |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                         | 3.000.000.000                      | 2.354.650.000                       |
|                                                              | <b>11.328.172.300</b>              | <b>10.682.822.300</b>               |
| <i>Tính ở thuế suất 20%:</i>                                 |                                    |                                     |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                    | 1.665.634.460                      | 1.665.634.460                       |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                         | 600.000.000                        | 470.930.000                         |
|                                                              | <b>2.265.634.460</b>               | <b>2.136.564.460</b>                |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                       |                                    |                                     |
| <i>Chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>                         |                                    |                                     |
| Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*) | 96.126.519.858                     | 66.622.535.770                      |
| Khác                                                         | -                                  | 7.361.160.385                       |
|                                                              | <b>96.126.519.858</b>              | <b>73.983.696.155</b>               |
| <i>Tính ở thuế suất 20%:</i>                                 |                                    |                                     |
| Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*) | 19.225.303.972                     | 13.324.507.154                      |
| Khác                                                         | -                                  | 1.472.232.077                       |
|                                                              | <b>19.225.303.972</b>              | <b>14.796.739.231</b>               |

(\*) Không bao gồm các khoản chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL từ trái phiếu, CCTG và HĐTG vì các khoản này đã được tính thuế TNDN hiện hành.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

#### 6.22 Vốn góp của chủ sở hữu

##### 6.22.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phiếu của Công ty như sau:

|                                                                       | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>Đơn vị | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>Đơn vị |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | 166.995.274                           | 151.314.672                            |

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

|                        | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 |               | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |               |
|------------------------|--------------------------|---------------|---------------------------|---------------|
|                        | Số lượng cổ phần         | %             | Số lượng cổ phần          | %             |
| Cổ đông lớn            |                          |               |                           |               |
| Nguyễn Trung Hà        | 51.976.437               | 31,12         | 44.524.034                | 29,42         |
| Đinh Thị Hoa           | 21.968.458               | 13,16         | 13.380.862                | 8,84          |
| Wardhaven Vietnam Fund | 9.780.355                | 5,86          | 8.891.232                 | 5,88          |
| Các cổ đông khác       | 83.270.024               | 49,86         | 84.518.544                | 55,86         |
|                        | <b>166.995.274</b>       | <b>100,00</b> | <b>151.314.672</b>        | <b>100,00</b> |

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

|                                                           | Cho giai đoạn<br>tài chính chín tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 9 năm 2024<br>Đơn vị | Cho năm<br>tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>Đơn vị |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Số đầu kỳ                                                 | 151.314.672                                                                             | 107.075.184                                                             |
| Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu                       | 15.180.602                                                                              | 36.899.344                                                              |
| Phát hành cổ phiếu thưởng trả<br>cho người lao động       | 500.000                                                                                 | 2.100.000                                                               |
| Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính<br>và rủi ro nghiệp vụ | -                                                                                       | 5.240.144                                                               |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                         | <b>166.995.274</b>                                                                      | <b>151.314.672</b>                                                      |



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

#### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

##### 6.22 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

##### 6.22.2 Lợi nhuận chưa phân phối

|                                                                                                | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện                                                                         | 481.288.035.012                    | 481.779.457.339                     |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                                                                       | 56.772.350.634                     | 39.514.651.046                      |
| <i>Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại<br/>trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i> | <i>56.772.350.634</i>              | <i>39.514.651.046</i>               |
|                                                                                                | <b>538.060.385.646</b>             | <b>521.294.108.385</b>              |

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

|                                                                                                             | Cho giai đoạn<br>tài chính chín tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 9 năm 2024<br>VND | Cho năm<br>tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu<br>kỳ/năm                                                      | 481.779.457.339                                                                      | 666.380.760.592                                                      |
| 2. Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ/năm                                                                      | 158.841.422.165                                                                      | 184.392.140.892                                                      |
| 3. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc<br>các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ/năm<br>(3)=(1)+(2) | 640.620.879.504                                                                      | 850.772.901.484                                                      |
| 4. Thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ đông không kiểm<br>soát                                                         | 2.544.082                                                                            | -                                                                    |
| 5. Chia cổ tức bằng cổ phiếu<br>(151.806.020.000)                                                           | (151.806.020.000)                                                                    | (368.993.444.145)                                                    |
| 6. Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                       | 13.886.910.473                                                                       | -                                                                    |
| 7. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(21.416.279.047)                                                      | (21.416.279.047)                                                                     | -                                                                    |
| <b>Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối</b>                                                                | <b>481.288.035.012</b>                                                               | <b>481.779.457.339</b>                                               |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.22 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

6.22.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

| Chỉ tiêu                                     | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ dự trữ<br>vốn điều lệ<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính và rủi ro<br>nghiệp vụ<br>VND | Lợi nhuận<br>đã thực hiện<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa thực hiện<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|----------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
| Số đầu kỳ                                    | 1.513.146.720.000                   | 14.111.041.300                 | 2.385.326.228                    | 2.515.647.373                                           | 481.779.457.339                  | 39.514.651.046                     | 1.963.199.491                             | 2.055.416.042.777 |
| Lợi nhuận sau thuế                           | -                                   | -                              | -                                | -                                                       | 158.841.422.165                  | 17.257.699.588                     | 226.199.514                               | 176.325.321.267   |
| Chia cổ tức bằng cổ<br>phiếu (*)             | 151.806.020.000                     | -                              | -                                | -                                                       | (151.806.020.000)                | -                                  | -                                         | -                 |
| Cổ phiếu thưởng cho<br>người lao động (**)   | 5.000.000.000                       | 1.150.000.000                  | -                                | -                                                       | -                                | -                                  | -                                         | 6.150.000.000     |
| Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi (***)      | -                                   | -                              | -                                | -                                                       | (21.416.279.047)                 | -                                  | 22.196.452                                | (21.394.082.595)  |
| Hoàn nhập quỹ khen<br>thưởng phúc lợi (****) | -                                   | -                              | -                                | -                                                       | 13.886.910.473                   | -                                  | (14.128.015)                              | 13.872.782.458    |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu<br>NCI                 | -                                   | -                              | -                                | -                                                       | 2.544.082                        | -                                  | (2.544.082)                               | -                 |
| Bán công ty con                              | -                                   | -                              | -                                | -                                                       | -                                | -                                  | (560.000.000)                             | (560.000.000)     |
| Chia cổ tức bằng tiền<br>của công ty con     | -                                   | -                              | -                                | -                                                       | -                                | -                                  | (860.097.436)                             | (860.097.436)     |
| Số cuối kỳ                                   | 1.669.952.740.000                   | 15.261.041.300                 | 2.385.326.228                    | 2.515.647.373                                           | 481.288.035.012                  | 56.772.350.634                     | 774.825.924                               | 2.228.949.966.471 |

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 07052024/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023.

(\*\*) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 11122023/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2023 và ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc triển khai phát hành cổ phiếu cho người lao động theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

(\*\*\*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023.  
Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 2703/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024, Công ty con đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tương đương 7% lợi nhuận sau thuế.

(\*\*\*\*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 số 3005/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2024, Công ty con thông qua việc hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 13.872.782.458 đồng, trong đó, năm 2021 là 5.042.772.889 đồng và năm 2023 là 8.830.009.569 đồng.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.22 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

6.22.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính 31 tháng 12 năm 2023 được thể hiện trong bảng dưới đây:

| Chỉ tiêu                                                                   | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ dự trữ<br>vốn điều lệ<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính và rủi ro<br>nghịệp vụ<br>VND | Lợi nhuận<br>đã thực hiện<br>VND | (Lỗ)/lợi nhuận<br>chưa thực hiện<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
| Số đầu năm                                                                 | 1.070.751.840.000                   | 111.041.300                    | 2.385.326.228                    | 54.917.083.228                                          | 666.380.760.592                  | (27.374.668.584)                        | 1.311.008.333                             | 1.768.482.391.097 |
| Lợi nhuận sau thuế                                                         | -                                   | -                              | -                                | -                                                       | 184.392.140.892                  | 66.889.319.630                          | 427.191.158                               | 251.708.651.680   |
| Đầu tư góp vốn vào<br>đơn vị khác                                          | -                                   | -                              | -                                | -                                                       | -                                | -                                       | 225.000.000                               | 225.000.000       |
| Cổ phiếu thưởng trả<br>cho người lao động (*)                              | 21.000.000.000                      | 14.000.000.000                 | -                                | -                                                       | -                                | -                                       | -                                         | 35.000.000.000    |
| Tăng vốn từ nguồn<br>quỹ dự phòng tài<br>chính và rủi ro nghịệp<br>vụ (**) | 52.401.435.855                      | -                              | -                                | (52.401.435.855)                                        | -                                | -                                       | -                                         | -                 |
| Trả cổ tức bằng cổ<br>phiếu cho cổ đông<br>hiện hữu (**)                   | 368.993.444.145                     | -                              | -                                | -                                                       | (368.993.444.145)                | -                                       | -                                         | -                 |
| Số cuối năm                                                                | 1.513.146.720.000                   | 14.111.041.300                 | 2.385.326.228                    | 2.515.647.373                                           | 481.779.457.339                  | 39.514.651.046                          | 1.963.199.491                             | 2.055.416.042.777 |

(\*) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 051022022/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc triển khai phát hành cổ phiếu cho người lao động trong quý 4 năm 2022.

(\*\*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 12052023/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 5 năm 2023 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 và phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

#### 6.23 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

|                                              | <i>Cho giai đoạn<br/>tài chính chín tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 9 năm 2024<br/>VND</i> | <i>Cho năm<br/>tài chính kết thúc<br/>ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ | 1.963.199.491                                                                                   | 1.311.008.333                                                                   |
| Lợi nhuận trong kỳ                           | 226.199.514                                                                                     | 427.191.158                                                                     |
| <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>                | <i>251.053.099</i>                                                                              | <i>432.115.170</i>                                                              |
| <i>Lỗ chưa thực hiện</i>                     | <i>(24.853.585)</i>                                                                             | <i>(4.924.012)</i>                                                              |
| Giao dịch với cổ đông không kiểm soát        | (2.544.082)                                                                                     | -                                                                               |
| Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi           | (14.128.015)                                                                                    | -                                                                               |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi               | 22.196.452                                                                                      | -                                                                               |
| Chia cổ tức bằng tiền                        | (860.097.436)                                                                                   | -                                                                               |
| Bán công ty con                              | (560.000.000)                                                                                   | -                                                                               |
| Góp vốn vào Camellia                         | -                                                                                               | 225.000.000                                                                     |
| <b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>       | <b>774.825.924</b>                                                                              | <b>1.963.199.491</b>                                                            |

#### 6.24 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

##### 6.24.1 Nợ khó đòi đã xử lý

|                                 | <i>Ngày 30 tháng 9<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|---------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán | 21.474.230.387                              | 21.474.230.387                               |
| Tạm ứng tiền bán chứng khoán    | 14.470.476.001                              | 14.470.476.001                               |
| Phải thu cổ tức                 | 1.114.000.000                               | 1.114.000.000                                |
| Phải thu hoạt động tư vấn       | 973.316.000                                 | 973.316.000                                  |
|                                 | <b>38.032.022.388</b>                       | <b>38.032.022.388</b>                        |

Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này.

##### 6.24.2 Ngoại tệ các loại

|     | <i>Ngày 30 tháng 9<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|-----|---------------------------------------------|----------------------------------------------|
| USD | -                                           | 15.246.819                                   |



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

#### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

##### 6.24 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

###### 6.24.3 Cổ phiếu đang lưu hành

|                                    | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>Cổ phiếu | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>Cổ phiếu |
|------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|
| Số lượng lưu hành dưới 1 năm       | 15.680.602                              | 44.239.488                               |
| Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên | 151.314.672                             | 107.075.184                              |
|                                    | <b>166.995.274</b>                      | <b>151.314.672</b>                       |

###### 6.24.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

|                                                 | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|-------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 359.103.330.000                    | 296.552.630.000                     |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 12.000.000.000                     | 203.597.000.000                     |
|                                                 | <b>371.103.330.000</b>             | <b>500.149.630.000</b>              |

###### 6.24.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

|                                                                               | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 17.000.000.000                     | 110.000.000.000                     |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 1.900.000                          | 930.000                             |
|                                                                               | <b>17.001.900.000</b>              | <b>110.000.930.000</b>              |

###### 6.24.6 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

|          | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|----------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Cổ phiếu | 4.401.950.000                      | 2.300.420.000                       |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

#### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

##### 6.24 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

###### 6.24.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

|               | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|---------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Cổ phiếu      | 12.930.240.000                     | 12.930.240.000                      |
| Chứng chỉ quỹ | 48.515.000.000                     | 48.515.000.000                      |
|               | <b>61.445.240.000</b>              | <b>61.445.240.000</b>               |

###### 6.24.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

|                                                 | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|-------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.597.992.320.000                  | 1.247.196.520.000                   |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng         | 14.701.710.000                     | 14.395.100.000                      |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố              | 112.770.000.000                    | 109.520.000.000                     |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ            | 70.000                             | 310.000                             |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 12.765.750.000                     | 6.844.180.000                       |
|                                                 | <b>1.738.229.850.000</b>           | <b>1.377.956.110.000</b>            |

###### 6.24.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

|                                                                             | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 8.545.470.000                      | 13.666.160.000                      |



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 6.24 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 6.24.10 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

|               | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|---------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Cổ phiếu      | 39.676.090.000                     | 14.646.870.000                      |
| Chứng chỉ quỹ | 3.000.000                          | -                                   |
| Chứng quyền   | 1.270.040.000                      | -                                   |
|               | <b>40.949.130.000</b>              | <b>14.646.870.000</b>               |

#### 6.24.11 Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư

|          | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|----------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Cổ phiếu | 21.736.380.000                     | 2.155.140.000                       |

#### 6.24.12 Tiền gửi của Nhà đầu tư

|                                                                                                  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                   | 155.336.385.008                    | 126.549.893.208                     |
| <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> | 142.643.042.936                    | 119.561.769.532                     |
| <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> | 12.693.342.072                     | 6.988.123.676                       |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                              | 28.251.265                         | 28.128.655                          |
| <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>             | 18.552.918                         | 18.444.909                          |
| <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>             | 9.698.347                          | 9.683.746                           |
|                                                                                                  | <b>155.364.636.273</b>             | <b>126.578.021.863</b>              |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

#### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

##### 6.24 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

##### 6.24.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

|                                                                                                            | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của nhà đầu tư về<br>giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK<br>quản lý | 72.732.387.403                     | 98.114.347.943                      |
| <i>Trong nước</i>                                                                                          | 66.164.346.984                     | 91.116.540.521                      |
| <i>Nước ngoài</i>                                                                                          | 6.568.040.419                      | 6.997.807.422                       |
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh<br>toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư             | 82.632.248.870                     | 28.463.673.920                      |
| <i>Trong nước</i>                                                                                          | 76.497.248.870                     | 23.788.788.920                      |
| <i>Nước ngoài</i>                                                                                          | 6.135.000.000                      | 4.674.885.000                       |
|                                                                                                            | <b>155.364.636.273</b>             | <b>126.578.021.863</b>              |

##### 6.24.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

|                                                                              | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho<br>thành viên góp vốn Công ty | 1.728.227.650                      | 1.735.335.075                       |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà<br>đầu tư                  | 73.539.500                         | 2.375.000                           |
|                                                                              | <b>1.801.767.150</b>               | <b>1.737.710.075</b>                |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

### 7.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính

#### 7.1.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

|                                     | Cho giai đoạn tài chính<br>chín tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 9 năm 2024<br>VND | Cho giai đoạn tài chính<br>chín tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 9 năm 2023<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 208.791.659.107                                                                   | 194.630.305.471                                                                                      |
| Trong đó:                           |                                                                                   |                                                                                                      |
| Lãi bán chứng khoán cơ sở           | 200.978.289.260                                                                   | 182.089.215.542                                                                                      |
| Khác                                | 7.813.369.847                                                                     | 12.541.089.929                                                                                       |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | (36.776.373.481)                                                                  | (16.828.139.661)                                                                                     |
| Trong đó:                           |                                                                                   |                                                                                                      |
| Lỗ bán chứng khoán cơ sở            | (36.776.373.481)                                                                  | (16.828.139.661)                                                                                     |
|                                     | <b>172.015.285.626</b>                                                            | <b>177.802.165.810</b>                                                                               |

Chi tiết theo từng loại như sau:

|                          | Số lượng bán | Giá bán<br>VND | Tổng giá trị bán<br>VND   | Giá vốn bình quân gia<br>quyền di động<br>VND | Lãi/(lỗ)<br>kỳ này<br>VND | Lãi kỳ trước<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|--------------------------|--------------|----------------|---------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết        | 39.560.963   | 30.159         | 1.193.117.429.530         | 1.101.882.440.938                             | 91.234.988.592            | 119.906.002.713                        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 690.000      | 17.257         | 11.907.500.000            | 12.518.900.000                                | (611.400.000)             | 4.283.463.052                          |
| Trái phiếu niêm yết      | 24.134.000   | 105.617        | 2.548.949.700.165         | 2.543.267.289.452                             | 5.682.410.713             | 2.228.225.516                          |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 2.037.556    | 606.118        | 1.234.999.113.967         | 1.223.924.453.690                             | 11.074.660.277            | 23.170.567.474                         |
| CCTG và HĐTG             | 441.388      | 24.342.864     | 10.744.648.013.879        | 10.687.826.757.682                            | 56.821.256.197            | 15.672.817.126                         |
| Hợp đồng phái sinh       |              |                | 7.813.369.847             | -                                             | 7.813.369.847             | 12.541.089.929                         |
|                          |              |                | <b>15.741.435.127.388</b> | <b>15.569.419.841.762</b>                     | <b>172.015.285.626</b>    | <b>177.802.165.810</b>                 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

7. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

7.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính (tiếp theo)

7.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

|                 | Cho giai đoạn tài chính chín<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 9 năm 2024<br>VND | Cho giai đoạn tài chính chín<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 9 năm 2023<br>VND |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Chênh lệch tăng | 154.671.383.255                                                                   | 191.954.935.543                                                                   |
| Chênh lệch giảm | (134.398.242.512)                                                                 | (138.826.344.085)                                                                 |
|                 | <b>20.273.140.743</b>                                                             | <b>53.128.591.458</b>                                                             |

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính chi tiết lũy kế theo từng loại như sau:

| Danh mục các loại<br>tài sản tài chính | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý/<br>Giá trị đánh giá lại<br>VND | Số dư chênh lệch<br>đánh giá lại<br>tại ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Số dư chênh lệch<br>đánh giá lại<br>tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND | Ghi nhận vào kết quả<br>hoạt động hợp nhất<br>trong kỳ<br>VND |
|----------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>FVTPL</b>                           | <b>908.566.097.165</b>   | <b>983.265.953.855</b>                         | <b>74.699.856.690</b>                                                      | <b>54.426.715.947</b>                                                       | <b>20.273.140.743</b>                                         |
| Cổ phiếu niêm yết                      | 794.370.442.637          | 838.149.864.869                                | 43.779.422.232                                                             | 21.251.121.086                                                              | 22.528.301.146                                                |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                 | 991.226.748              | 974.802.550                                    | (16.424.198)                                                               | 516.304.167                                                                 | (532.728.365)                                                 |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết                 | 82.879.640.000           | 113.011.640.000                                | 30.132.000.000                                                             | 23.399.960.000                                                              | 6.732.040.000                                                 |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết            | 3.000.000.000            | 3.000.000.000                                  | -                                                                          | -                                                                           | -                                                             |
| Trái phiếu niêm yết                    | 9.957.625.180            | 10.300.000.000                                 | 342.374.820                                                                | 2.390.096.438                                                               | (2.047.721.618)                                               |
| Trái phiếu chưa niêm yết               | 17.367.162.600           | 17.829.646.436                                 | 462.483.836                                                                | 3.044.021.055                                                               | (2.581.537.219)                                               |
| CCTG                                   | -                        | -                                              | -                                                                          | 3.792.677.125                                                               | (3.792.677.125)                                               |
| HĐTG                                   | -                        | -                                              | -                                                                          | 32.536.076                                                                  | (32.536.076)                                                  |
| <b>HTM</b>                             | <b>4.334.461.669.550</b> | <b>4.334.461.669.550</b>                       | -                                                                          | -                                                                           | -                                                             |
| Các khoản cho vay và phải thu          | 240.413.445.765          | 239.833.287.047                                | (580.158.718)                                                              | (580.158.718)                                                               | -                                                             |
| <b>AFS</b>                             | <b>35.139.304.399</b>    | <b>32.139.304.399</b>                          | <b>(3.000.000.000)</b>                                                     | <b>(2.354.650.000)</b>                                                      | <b>(645.350.000)</b>                                          |
|                                        | <b>5.518.580.516.879</b> | <b>5.589.700.214.851</b>                       | <b>71.119.697.972</b>                                                      | <b>51.491.907.229</b>                                                       | <b>19.627.790.743</b>                                         |



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

#### 7. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

##### 7.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính (tiếp theo)

##### 7.1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

|                                           | Cho giai đoạn<br>tài chính ba tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 9 năm 2024<br>VND | Cho giai đoạn<br>tài chính ba tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 9 năm 2023<br>VND |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL                | 3.570.126.890                                                                      | 5.381.860.550                                                                      |
| Cổ tức                                    | 3.570.126.890                                                                      | 4.185.389.058                                                                      |
| Tiền lãi                                  | -                                                                                  | 1.196.471.492                                                                      |
| Tiền lãi từ tài sản tài chính HTM         | 61.628.722.939                                                                     | 203.728.207.358                                                                    |
| Tiền lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 7.462.950.077                                                                      | 6.046.072.856                                                                      |
|                                           | <b>72.661.799.906</b>                                                              | <b>215.156.140.764</b>                                                             |

##### 7.2 Thu nhập hoạt động khác

|                               | Cho giai đoạn<br>tài chính ba tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 9 năm 2024<br>VND | Cho giai đoạn<br>tài chính ba tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 9 năm 2023<br>VND |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Doanh thu từ quản lý danh mục | 11.436.315.473                                                                     | 3.365.358.857                                                                      |
| Doanh thu từ quản lý quỹ      | 1.504.408.089                                                                      | 1.212.233.058                                                                      |
| Doanh thu khác                | -                                                                                  | 37.106.706                                                                         |
|                               | <b>12.940.723.562</b>                                                              | <b>4.614.698.621</b>                                                               |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 7. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

#### 7.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

|                                               | <i>Cho giai đoạn<br/>tài chính ba tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 9 năm 2024<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn<br/>tài chính ba tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 9 năm 2023<br/>VND</i> |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chi phí hoạt động tự doanh</b>             | <b>8.514.654.704</b>                                                                          | <b>6.375.928.249</b>                                                                          |
| Chi phí lương                                 | 5.482.902.308                                                                                 | 4.157.787.332                                                                                 |
| Khấu hao TSCĐ                                 | 871.375.228                                                                                   | 500.090.680                                                                                   |
| Dịch vụ mua ngoài                             | 577.840.174                                                                                   | 210.913.814                                                                                   |
| Phí giao dịch bán tài sản tài chính tự doanh  | 279.048.931                                                                                   | 336.790.460                                                                                   |
| Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh         | 199.293.924                                                                                   | 231.101.766                                                                                   |
| Phí quản lý danh mục tài sản tài chính        | 10.858.000                                                                                    | 4.202.000                                                                                     |
| Chi phí khác                                  | 1.093.336.139                                                                                 | 935.042.197                                                                                   |
| <b>Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán</b> | <b>6.757.401.454</b>                                                                          | <b>8.474.613.407</b>                                                                          |
| Chi phí lương                                 | 2.857.875.303                                                                                 | 3.414.489.749                                                                                 |
| Dịch vụ mua ngoài                             | 1.348.676.520                                                                                 | 1.888.956.882                                                                                 |
| Khấu hao TSCĐ                                 | 908.360.834                                                                                   | 782.053.257                                                                                   |
| Phí giao dịch chứng khoán môi giới            | 695.702.486                                                                                   | 1.387.130.963                                                                                 |
| Chi phí khác                                  | 946.786.311                                                                                   | 1.001.982.556                                                                                 |
| <b>Chi phí hoạt động tư vấn tài chính</b>     | <b>1.449.290.889</b>                                                                          | <b>3.078.291.045</b>                                                                          |
| Chi phí lương                                 | 475.491.668                                                                                   | 1.850.679.934                                                                                 |
| Dịch vụ mua ngoài                             | 207.299.883                                                                                   | 267.160.867                                                                                   |
| Khấu hao TSCĐ                                 | 135.063.282                                                                                   | 96.646.107                                                                                    |
| Vật tư văn phòng                              | 69.237.836                                                                                    | 48.953.712                                                                                    |
| Chi phí khác                                  | 562.198.220                                                                                   | 814.850.425                                                                                   |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                 | <b>3.746.739.823</b>                                                                          | <b>2.877.389.553</b>                                                                          |
| Chi phí lương                                 | 2.479.400.841                                                                                 | 2.357.120.037                                                                                 |
| Dịch vụ mua ngoài                             | 950.750.506                                                                                   | 167.546.089                                                                                   |
| Khấu hao TSCĐ                                 | 39.570.498                                                                                    | 2.796.666                                                                                     |
| Chi phí khác                                  | 277.017.978                                                                                   | 349.926.761                                                                                   |
|                                               | <b>20.468.086.870</b>                                                                         | <b>20.806.222.254</b>                                                                         |



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 7.4 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                 | <i>Cho giai đoạn<br/>tài chính ba tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 9 năm 2024<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn<br/>tài chính ba tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 9 năm 2023<br/>VND</i> |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phần lãi trong công ty liên kết | 6.230.550.473                                                                                 | -                                                                                             |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn       | 168.837.374                                                                                   | 298.461.797                                                                                   |
|                                 | <b>6.399.387.847</b>                                                                          | <b>298.461.797</b>                                                                            |

### 7.5 Chi phí tài chính

|                         | <i>Cho giai đoạn<br/>tài chính ba tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 9 năm 2024<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn<br/>tài chính ba tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 9 năm 2023<br/>VND</i> |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay         | 43.913.448.875                                                                                | 53.981.036.317                                                                                |
| Chi phí đầu tư khác (*) | -                                                                                             | 110.331.501.574                                                                               |
|                         | <b>43.913.448.875</b>                                                                         | <b>164.312.537.891</b>                                                                        |

(\*) Đây là chi phí hoạt động hợp tác kinh doanh với đối tác.

### 7.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

|                             | <i>Cho giai đoạn<br/>tài chính ba tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 9 năm 2024<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn<br/>tài chính ba tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 9 năm 2023<br/>VND</i> |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí lương               | 7.084.533.045                                                                                 | 8.334.700.669                                                                                 |
| Dịch vụ mua ngoài           | 2.092.207.156                                                                                 | 3.225.091.162                                                                                 |
| Khấu hao TSCĐ               | 404.022.770                                                                                   | 160.135.885                                                                                   |
| Vật tư văn phòng            | 391.885.941                                                                                   | 204.661.803                                                                                   |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 58.272.606                                                                                    | 11.910.680                                                                                    |
| Chi phí khác                | 2.399.433.312                                                                                 | 3.247.078.432                                                                                 |
|                             | <b>12.430.354.830</b>                                                                         | <b>15.183.578.631</b>                                                                         |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 7. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

#### 7.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### 7.7.1 Thuế TNDN hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 8 năm 2014.

|                                                         | Cho giai đoạn<br>tài chính chín tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 9 năm 2024<br>VND | Cho giai đoạn<br>tài chính chín tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 9 năm 2023<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>                       | <b>211.908.814.440</b>                                                               | <b>283.792.690.324</b>                                                                                  |
| <b>Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán</b> | <b>(49.192.822.272)</b>                                                              | <b>(1.209.417.794)</b>                                                                                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng                               | 13.837.583.448                                                                       | 27.517.706.890                                                                                          |
| Chi phí không được trừ                                  | 987.403.439                                                                          | 872.960.337                                                                                             |
| Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL                      | 6.554.180.009                                                                        | 11.762.119.764                                                                                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng khác                          | 6.296.000.000                                                                        | 14.882.626.789                                                                                          |
| Các khoản điều chỉnh giảm                               | (63.030.405.720)                                                                     | (28.727.124.684)                                                                                        |
| Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL                      | (35.904.844.338)                                                                     | (9.850.619.584)                                                                                         |
| Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết                   | (7.710.728.416)                                                                      | -                                                                                                       |
| Thu nhập từ cổ tức                                      | (17.701.901.534)                                                                     | (16.507.661.250)                                                                                        |
| Lỗi lũy kế được khấu trừ                                | (95.963.900)                                                                         | 52.477.868                                                                                              |
| Các khoản điều chỉnh giảm khác                          | (1.616.967.532)                                                                      | (2.421.321.718)                                                                                         |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>                      | <b>162.715.992.168</b>                                                               | <b>282.583.272.530</b>                                                                                  |
| Thuế suất thuế TNDN                                     | 20%                                                                                  | 20%                                                                                                     |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>                      | <b>32.543.198.433</b>                                                                | <b>56.516.654.506</b>                                                                                   |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ                               | 8.393.176.491                                                                        | 3.523.336.566                                                                                           |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ                               | (22.581.176.489)                                                                     | (24.528.016.659)                                                                                        |
| Số cần trừ                                              | (2.715.302.954)                                                                      | (3.322.209.164)                                                                                         |
| Bán công ty con                                         | (7.386.964.998)                                                                      | -                                                                                                       |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>                       | <b>8.252.930.483</b>                                                                 | <b>32.189.765.249</b>                                                                                   |



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 7. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

#### 7.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

##### 7.7.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong kỳ như sau:

|                                                 | Cho giai đoạn<br>tài chính chín tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 9 năm 2024<br>VND | Cho năm<br>tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>               |                                                                                      |                                                                      |
| Số dư đầu kỳ                                    | 2.136.564.460                                                                        | 2.136.564.460                                                        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư            | 129.070.000                                                                          | -                                                                    |
| Khác                                            | 1.259.200.001                                                                        | -                                                                    |
| Thoái vốn công ty con                           | (1.259.200.001)                                                                      | -                                                                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                            | <b>2.265.634.460</b>                                                                 | <b>2.136.564.460</b>                                                 |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>              |                                                                                      |                                                                      |
| Số dư đầu kỳ                                    | 14.796.739.231                                                                       | 10.656.025.628                                                       |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 4.428.564.741                                                                        | 4.140.713.603                                                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                            | <b>19.225.303.972</b>                                                                | <b>14.796.739.231</b>                                                |

Công ty và các công ty con đã ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023 như sau:

|                                                 | Cho giai đoạn<br>tài chính chín tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 9 năm 2024<br>VND | Cho giai đoạn<br>tài chính chín tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 9 năm 2023<br>VND |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư            | (129.070.000)                                                                        | -                                                                                    |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 4.428.564.741                                                                        | 917.303.962                                                                          |
| Khác                                            | (1.259.200.001)                                                                      | -                                                                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>               | <b>3.040.294.740</b>                                                                 | <b>917.303.962</b>                                                                   |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 8. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất như sau:

|                                                           | Cho giai đoạn<br>tài chính chín tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 9 năm 2024<br>VND | Cho giai đoạn<br>tài chính chín tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 9 năm 2023<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối                      | 151.806.000.000                                                                      | 368.993.444.145                                                                      |
| Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro<br>nghịệp vụ | -                                                                                    | 52.401.435.855                                                                       |
| Tăng vốn từ quỹ khen thưởng phúc lợi                      | 5.000.000.000                                                                        | 21.000.000.000                                                                       |
| Lãi vay nhập gốc                                          | 162.895.068                                                                          | -                                                                                    |

### 9. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CỦA CÔNG TY CON

Các khoản mục ngoại bảng của TVAM trình bày tài sản quản lý quỹ và quản lý danh mục của nhà đầu tư ủy thác bao gồm chứng khoán vốn và chứng khoán nợ.

#### 9.1 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

|                                                  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|--------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Nhà đầu tư trong nước</b>                     |                                    |                                     |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                         | <b>342.184.261.852</b>             | -                                   |
| Cổ phiếu niêm yết bị suy giảm giá trị            | 82.756.329.485                     | -                                   |
| HSG                                              | 27.938.000.000                     | -                                   |
| VHC                                              | 11.956.260.500                     | -                                   |
| PVD                                              | 11.370.553.800                     | -                                   |
| KBC                                              | 7.059.164.200                      | -                                   |
| Các mã chứng khoán khác                          | 24.432.350.985                     | -                                   |
| Cổ phiếu niêm yết không bị suy giảm giá trị      | 259.427.932.367                    | -                                   |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                    | <b>40.573.566.573</b>              | <b>39.191.556.122</b>               |
| <b>Chứng chỉ quỹ niêm yết</b>                    | <b>135.225.505.834</b>             | <b>157.311.905.942</b>              |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết bị suy giảm giá trị       | 12.366.270.202                     | 48.311.905.942                      |
| FUESSV50                                         | 6.902.009.730                      | 12.326.747.202                      |
| FUESSV30                                         | 5.464.260.472                      | 10.888.705.028                      |
| FUESSVFL                                         | -                                  | 25.096.453.712                      |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết không bị suy giảm giá trị | 122.859.235.632                    | 109.000.000.000                     |
| <b>Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</b>               | <b>61.259.621.904</b>              | <b>108.285.560.054</b>              |
| <b>Trái phiếu niêm yết</b>                       | <b>809.956.382.611</b>             | <b>55.020.509.500</b>               |
| <b>Trái phiếu chưa niêm yết (*)</b>              | <b>279.991.518.010</b>             | <b>209.576.100.000</b>              |
| <b>Trái phiếu riêng lẻ</b>                       | <b>890.996.031.340</b>             | <b>62.500.000.000</b>               |
| <b>CCTG</b>                                      | <b>3.703.202.395.329</b>           | <b>469.254.822.600</b>              |
| <b>HĐTG</b>                                      | <b>2.927.913.698.630</b>           | <b>506.000.000.000</b>              |
|                                                  | <b>9.191.302.982.083</b>           | <b>1.607.140.454.218</b>            |



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 9. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CỦA CÔNG TY CON (tiếp theo)

#### 9.1 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

|                              | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Nhà đầu tư nước ngoài</b> |                                    |                                     |
| Cổ phiếu chưa niêm yết       | 2.397.851.435                      | 2.397.851.435                       |

(\*) Chi tiết số dư danh mục đầu tư TPDN có rủi ro của các nhà đầu tư ủy thác trong nước như sau:

|                    | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|--------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| TPDN chưa niêm yết | 7.394.007.379                      | 5.899.600.000                       |

Các nhà đầu tư ủy thác có các mô hình định giá khác nhau và giá trị hợp lý của các trái phiếu này theo các mô hình định giá đó có thể khác nhau.

#### 9.2 Các khoản tiền gửi/phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác

|                                            | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|--------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác            | 90.891.478.927                     | 3.327.232.034                       |
| Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước | 90.889.351.701                     | 3.324.466.634                       |
| Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 2.127.226                          | 2.765.400                           |
| Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác  | 292.600.857.486                    | 69.874.454.224                      |
| Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác  | 20.403.274.888                     | 9.843.069.008                       |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

10.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

| Bên liên quan                             | Nội dung nghiệp vụ                            | Phải thu/(phải trả)                 |                      |                      | Doanh thu/<br>(chi phí)<br>VND     |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|
|                                           |                                               | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2024<br>VND | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND |
| Công ty Cổ<br>phần Finsight               | Mua cổ phần ưu đãi cổ tức hoàn lại            | -                                   | 208.000.000.000      | -                    | 208.000.000.000                    |
|                                           | Phí quản lý danh mục                          | -                                   | 18.739.496.856       | (5.405.000.000)      | 13.334.496.856                     |
|                                           | Phải thu bán tài sản tài chính                | -                                   | 261.154.130.294      | (51.600.431.654)     | 209.553.698.640                    |
|                                           | Phải trả mua tài sản tài chính                | -                                   | (184.304.374.302)    | 13.000.000.000       | (171.304.374.302)                  |
|                                           | Phí môi giới                                  | -                                   | 51.711.118           | (51.711.118)         | -                                  |
|                                           | Tiền gửi nhà đầu tư                           | -                                   | 60.651.830           | -                    | 60.651.830                         |
|                                           | Dự thu lãi cổ phiếu ưu đãi cổ tức hoàn<br>lại | -                                   | 2.307.945.205        | -                    | 2.307.945.205                      |
| Quỹ Đầu tư<br>Tăng trưởng<br>Thiên Việt 3 | Tài sản tài chính FVTPL                       | 26.154.000.000                      | -                    | -                    | 26.154.000.000                     |
|                                           | Thu phí quản lý Quỹ                           | 475.470.100                         | 1.747.895.982        | (2.223.366.082)      | -                                  |
|                                           | Lợi tức                                       | -                                   | 2.540.000.000        | (2.540.000.000)      | -                                  |
|                                           | Phí giao dịch                                 | -                                   | 110.265.931          | (110.265.931)        | -                                  |
| Quỹ Đầu tư<br>Tăng trưởng<br>Thiên Việt 4 | Tài sản tài chính FVTPL                       | 25.819.640.000                      | -                    | -                    | 25.819.640.000                     |
|                                           | Thu phí quản lý Quỹ                           | 3.434.331.680                       | 1.724.744.392        | (5.159.076.072)      | -                                  |
|                                           | Lợi tức                                       | -                                   | 2.556.400.000        | (2.556.400.000)      | -                                  |
|                                           | Phí giao dịch                                 | -                                   | 81.488.786           | (81.488.786)         | -                                  |
| Quỹ Đầu tư<br>Tăng trưởng<br>Thiên Việt 5 | Tài sản tài chính FVTPL                       | 30.906.000.000                      | -                    | -                    | 30.906.000.000                     |
|                                           | Thu phí quản lý Quỹ                           | -                                   | 1.406.146.426        | (1.406.146.426)      | -                                  |
|                                           | Phí giao dịch                                 | -                                   | 81.622.856           | (81.622.856)         | -                                  |
| Ban lãnh đạo<br>TVS                       | Trả cổ tức                                    | -                                   | (106.100.000)        | 93.600.000           | (12.500.000)                       |
|                                           | Phải trả lãi vay và phải trả khác             | (156.867.378.660)                   | (2.773.636.266)      | 159.641.014.926      | -                                  |



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

10.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                          |                       | Phải thu/(phải trả)                 |                      |                      | Doanh thu/<br>(chi phí)<br>VND |
|------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|
| Bên liên quan                            | Nội dung nghiệp vụ    | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2024<br>VND | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND |                                |
| Ban kiểm soát<br>của Finsight<br>và TVAM | Đầu tư HTM dài hạn    | -                                   | 96.924.176.000       | (61.600.000.000)     | 35.324.176.000                 |
|                                          | Lãi phải thu          | -                                   | 1.773.599.423        | (732.986.303)        | 1.040.613.120                  |
|                                          | Phải trả lãi vay      | -                                   | (262.465.752)        | 262.465.752          | -                              |
| Bên liên quan<br>của HĐQT<br>TVS         | Đầu tư HTM dài hạn    | 200.000.000.000                     | -                    | (200.000.000.000)    | -                              |
|                                          | Tài sản tài chính AFS | 230.091.122.337                     | -                    | (230.091.122.337)    | -                              |
|                                          | Lãi phải thu          | 38.501.882.096                      | 12.456.267.957       | (50.958.150.053)     | 12.456.267.957                 |

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|               |                         | Phải thu/(phải trả)                 |                      |                      | Doanh thu/<br>(chi phí)<br>VND |
|---------------|-------------------------|-------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|
| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ      | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2023<br>VND | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND |                                |
| Quỹ Đầu tư    | Tài sản tài chính FVTPL | 26.154.000.000                      | -                    | -                    | 26.154.000.000                 |
| Tăng trưởng   | Thu phí quản lý Quỹ     | -                                   | 2.604.752.486        | (2.129.282.386)      | 475.470.100                    |
| Thiên Việt 3  | Phí giao dịch           | -                                   | 99.512.928           | (99.512.928)         | -                              |
| Quỹ Đầu tư    | Tài sản tài chính FVTPL | 25.819.640.000                      | -                    | -                    | 25.819.640.000                 |
| Tăng trưởng   | Thu phí quản lý Quỹ     | -                                   | 5.617.056.223        | (2.182.724.543)      | 3.434.331.680                  |
| Thiên Việt 4  | Phí giao dịch           | -                                   | 97.527.530           | (97.527.530)         | -                              |
| Quỹ Đầu tư    | Tài sản tài chính FVTPL | -                                   | 30.906.000.000       | -                    | 30.906.000.000                 |
| Tăng trưởng   | Thu phí quản lý Quỹ     | -                                   | 292.382.765          | (292.382.765)        | -                              |
| Thiên Việt 5  | Phí giao dịch           | -                                   | 30.129.936           | (30.129.936)         | -                              |
|               | Phí phát hành           | -                                   | 1.728.000.000        | (1.728.000.000)      | -                              |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

## 10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 10.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                          |                                                                                    | Phải thu/(phải trả)                                       |                                                                        |                                                                        |                                                           |                                          |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------|
|                                          |                                                                                    | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2023<br>VND                       | Tăng trong kỳ<br>VND                                                   | Giảm trong kỳ<br>VND                                                   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND                       | Doanh thu/<br>(chi phí)<br>VND           |
| Bên liên quan                            | Nội dung nghiệp vụ                                                                 |                                                           |                                                                        |                                                                        |                                                           |                                          |
| Ban lãnh đạo<br>TVS                      | Vay<br>Phải trả lãi vay và phải trả khác                                           | (185.500.000.000)<br>(238.095.000.000)                    | (76.902.500.000)<br>(43.244.640.760)                                   | 178.932.500.000<br>24.472.262.100                                      | (83.470.000.000)<br>(256.867.378.660)                     | -<br>(15.772.747.658)                    |
| Ban kiểm soát<br>của Finsight<br>và TVAM | Đầu tư HTM<br>Lãi phải thu<br>Vay<br>Phải trả lãi vay và phải trả khác             | -<br>71.101.369<br>-<br>-                                 | 505.700.000.000<br>6.558.945.207<br>(104.337.500.000)<br>(674.521.918) | (505.700.000.000)<br>(6.630.046.576)<br>104.337.500.000<br>674.521.918 | -<br>-<br>-<br>-                                          | -<br>6.558.945.207<br>-<br>(674.521.918) |
| Bên liên quan<br>của HĐQT<br>TVS         | Đầu tư HTM dài hạn<br>Đầu tư HTM ngắn hạn<br>Tài sản tài chính AFS<br>Lãi phải thu | 100.000.000.000<br>200.000.000.000<br>-<br>10.668.650.391 | 203.800.000.000<br>-<br>230.091.122.337<br>47.928.518.133              | (103.800.000.000)<br>(200.000.000.000)<br>-<br>(20.095.286.428)        | 200.000.000.000<br>-<br>230.091.122.337<br>38.501.882.096 | -<br>-<br>-<br>47.928.518.133            |

### 10.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của từng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và tiền lương Tổng Giám đốc:

| Chức danh                         | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9 năm 2024 |                | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9 năm 2023 |                |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|
|                                   | Tiền lương<br>VND                                                       | Thù lao<br>VND | Tiền lương<br>VND                                                       | Thù lao<br>VND |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị  | -                                                                       | -              | -                                                                       | -              |
| Các thành viên Ban Kiểm soát      | -                                                                       | -              | -                                                                       | 50.000.000     |
| Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc | 2.264.900.000                                                           | -              | 1.662.900.000                                                           | -              |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

## 10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 10.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty và các công ty con chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty và các công ty con cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là theo lĩnh vực kinh doanh.

#### ***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý***

Hoạt động của Công ty và các công ty con được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

#### ***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Bộ phận 'Môi giới và dịch vụ khách hàng' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận 'Tự doanh' tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục đầu tư tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS, các khoản đầu tư HTM và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận 'Tư vấn tài chính' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn chào bán, phát hành chứng khoán.

Bộ phận 'Kinh doanh nguồn vốn' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan tới danh mục đầu tư HTM.

Bộ phận 'Quản lý quỹ' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động quản lý quỹ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

10.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con:

|                                                                               | Môi giới và<br>dịch vụ khách<br>hàng<br>VND | Tự doanh<br>VND       | Tư vấn tài<br>chính<br>VND | Kinh doanh<br>nguồn vốn<br>VND | Finsight<br>VND       | Quản lý quỹ<br>VND    | Tổng cộng<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>     |                                             |                       |                            |                                |                       |                       |                       |
| Doanh thu thuần (i)                                                           | 12.186.246.227                              | 86.622.623.996        | 1.500.000.000              | 58.191.628.198                 | -                     | 12.940.723.562        | 171.441.221.983       |
| Các chi phí trực tiếp                                                         | (6.210.878.983)                             | (52.088.917.078)      | (1.314.227.607)            | (43.913.448.875)               | -                     | (3.720.302.231)       | (107.247.774.774)     |
| Khấu hao và các chi phí phân bổ                                               | (695.702.486)                               | (871.375.228)         | (135.063.282)              | -                              | -                     | (12.999.878)          | (1.715.140.874)       |
| Doanh thu/(chi phí) nội bộ                                                    | 50.393.250                                  | (1.977.645.265)       | -                          | -                              | -                     | 1.927.252.015         | -                     |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                                             | <b>5.330.058.008</b>                        | <b>31.684.686.425</b> | <b>50.709.111</b>          | <b>14.278.179.323</b>          | <b>-</b>              | <b>11.134.673.468</b> | <b>62.478.306.335</b> |
| Phân bổ lãi từ công ty liên kết                                               |                                             |                       |                            |                                |                       |                       | 6.230.550.473         |
| Lãi từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức hoàn lại                                        |                                             |                       |                            |                                |                       |                       | 2.307.945.205         |
| Chi phí không phân bổ                                                         |                                             |                       |                            |                                |                       |                       | (12.877.208.523)      |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>                           |                                             |                       |                            |                                |                       |                       | <b>58.139.593.490</b> |
| <b>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (*)</b> |                                             |                       |                            |                                |                       |                       |                       |
| Doanh thu thuần                                                               | 12.780.625.959                              | 101.158.203.938       | 800.000.000                | 64.442.022.567                 | 171.449.204.476       | 2.134.010.950         | 352.764.067.890       |
| Các chi phí trực tiếp                                                         | (7.832.190.044)                             | (71.766.713.676)      | (2.981.644.938)            | (48.830.740.690)               | (122.641.510.044)     | (3.664.667.526)       | (257.717.466.918)     |
| Khấu hao và các chi phí phân bổ                                               | (782.053.257)                               | (500.090.680)         | (96.646.107)               | (157.569.469)                  | -                     | (5.363.081)           | (1.541.722.594)       |
| Doanh thu/(chi phí) nội bộ                                                    | 21.772.402                                  | (1.588.742.553)       | -                          | -                              | 29.302.013            | 1.537.668.138         | -                     |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                                             | <b>4.188.155.060</b>                        | <b>27.302.657.029</b> | <b>(2.278.291.045)</b>     | <b>15.453.712.408</b>          | <b>48.836.996.445</b> | <b>1.648.481</b>      | <b>93.504.878.378</b> |
| Chi phí không phân bổ                                                         |                                             |                       |                            |                                |                       |                       | (11.800.624.894)      |
|                                                                               |                                             |                       |                            |                                |                       |                       | <b>81.704.253.484</b> |

(\*) Công ty trình bày lại báo cáo bộ phận cho giai đoạn tài chính 30 tháng 9 năm 2023 phù hợp với trình bày báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(i) Bao gồm trong doanh thu thuần của bộ phận kinh doanh nguồn vốn là tiền lãi từ cổ phiếu ưu đãi của tức hoàn lại của Finsight (Thuyết minh 10.1)



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

10.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

|                                                                     | Môi giới và dịch vụ<br>khách hàng<br>VND | Tự doanh<br>VND   | Tư vấn tài<br>chính<br>VND | Kinh doanh<br>nguồn vốn<br>VND | Finsight<br>VND | Quản lý quỹ<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------|--------------------|-------------------|
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024                                        |                                          |                   |                            |                                |                 |                    |                   |
| Tài sản bộ phận                                                     | 240.062.747.279                          | 1.614.873.406.512 | 4.622.000.092              | 4.635.151.496.588              | -               | 23.529.966.324     | 6.518.239.616.795 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | -                                        | 250.322.681.812   | -                          | 21.558.145.604                 | -               | 3.148.730.278      | 275.029.557.694   |
| Các tài sản tài chính FVTPL                                         | -                                        | 983.265.953.855   | -                          | -                              | -               | -                  | 983.265.953.855   |
| Các khoản đầu tư HTM                                                | -                                        | 56.474.176.000    | -                          | 4.334.461.669.550              | -               | -                  | 4.390.935.845.550 |
| Các khoản cho vay (thuần)                                           | 239.833.287.047                          | -                 | -                          | -                              | -               | -                  | 239.833.287.047   |
| Tài sản tài chính AFS (thuần)                                       | -                                        | 307.029.360.816   | -                          | -                              | -               | -                  | 307.029.360.816   |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                                  | -                                        | 13.080.000.000    | -                          | 209.553.698.640                | -               | -                  | 222.633.698.640   |
| Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày<br>nhận (ngắn hạn và dài hạn) | -                                        | 3.646.091.166     | -                          | 69.577.982.794                 | -               | -                  | 73.224.073.960    |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 229.460.232                              | -                 | 4.622.000.092              | -                              | -               | 19.832.280.474     | 24.683.740.798    |
| Các tài sản khác                                                    | -                                        | 1.055.142.863     | -                          | -                              | -               | 548.955.572        | 1.604.098.435     |
| Tài sản phân bổ                                                     | 6.650.523.057                            | 8.329.855.306     | 1.291.128.735              | -                              | -               | 889.228.805        | 17.160.735.903    |
| Tài sản cố định                                                     | 6.650.523.057                            | 8.329.855.306     | 1.291.128.735              | -                              | -               | 889.228.805        | 17.160.735.903    |
| Tài sản không phân bổ                                               |                                          |                   |                            |                                |                 |                    | 342.333.515.751   |
| Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết                              |                                          |                   |                            |                                |                 |                    | 95.527.128.416    |
| Cổ phiếu ưu đãi cổ tức hoàn lại                                     |                                          |                   |                            |                                |                 |                    | 208.000.000.000   |
| Lãi dự thu từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức hoàn lại                       |                                          |                   |                            |                                |                 |                    | 2.307.945.205     |
| Tài sản không phân bổ khác                                          |                                          |                   |                            |                                |                 |                    | 36.498.442.130    |
| Tổng tài sản                                                        | 246.713.270.336                          | 1.623.203.261.818 | 5.913.128.827              | 4.635.151.496.588              | -               | 24.419.195.129     | 6.877.733.868.449 |
| Nợ phải trả bộ phận                                                 | 48.083.066.735                           | 175.951.713.785   | -                          | 4.349.490.121.442              | -               | 8.636.617.756      | 4.582.161.519.718 |
| Vay ngắn hạn                                                        | 47.700.252.064                           | -                 | -                          | 4.339.115.539.008              | -               | -                  | 4.386.815.791.072 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng<br>khoán                         | 268.766.038                              | -                 | -                          | -                              | -               | -                  | 268.766.038       |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                         | -                                        | 175.550.528.103   | -                          | -                              | -               | -                  | 175.550.528.103   |
| Lãi dự trả cho các hợp đồng vay                                     | 114.048.633                              | -                 | -                          | 10.374.582.434                 | -               | -                  | 10.488.631.067    |
| Phải trả khác                                                       | -                                        | 401.185.682       | -                          | -                              | -               | 8.636.617.756      | 9.037.803.438     |
| Nợ phải trả không phân bổ                                           |                                          |                   |                            |                                |                 |                    | 66.622.382.260    |
| Tổng nợ phải trả                                                    | 48.083.066.735                           | 175.951.713.785   | -                          | 4.349.490.121.442              | -               | 8.636.617.756      | 4.648.783.901.978 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

10.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

|                                            | Môi giới và dịch vụ<br>khách hàng<br>VND | Tự doanh<br>VND   | Tư vấn tài chính<br>VND | Kinh doanh<br>nguồn vốn<br>VND | Finsight<br>VND   | Quản lý quỹ<br>VND | Tổng cộng<br>VND   |
|--------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023              |                                          |                   |                         |                                |                   |                    |                    |
| Tài sản bộ phận                            | 196.421.263.937                          | 1.128.754.768.719 | 4.022.000.000           | 4.611.096.805.356              | 7.451.728.250.899 | 85.830.770.366     | 13.477.853.859.277 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền         | -                                        | 105.830.480.255   | -                       | 12.768.135.473                 | 158.168.425.024   | 4.369.565.262      | 281.136.606.014    |
| Các tài sản tài chính FVTPL                | -                                        | 928.026.094.065   | -                       | -                              | 710.858.800.145   | 40.125.000.000     | 1.679.009.894.210  |
| Các khoản đầu tư HTM                       | -                                        | 6.200.000.000     | -                       | 4.503.710.136.986              | 4.776.736.781.677 | -                  | 9.286.646.918.663  |
| Các khoản cho vay (thuần)                  | 196.257.438.671                          | -                 | -                       | -                              | -                 | -                  | 196.257.438.671    |
| Tài sản tài chính AFS (thuần)              | -                                        | 32.784.654.399    | -                       | 36.424.652.366                 | 1.425.541.255.231 | 27.536.833.807     | 1.522.287.395.803  |
| Phải thu bán các tài sản tài chính         | -                                        | 12.181.890.000    | -                       | -                              | 44.194.666.421    | -                  | 56.376.556.421     |
| Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | -                                        | 2.421.650.000     | -                       | 54.803.666.901                 | 220.292.360.505   | -                  | 277.517.677.406    |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp         | 163.825.266                              | -                 | 4.022.000.000           | -                              | -                 | 13.707.806.101     | 17.893.631.367     |
| Các tài sản khác                           | -                                        | 41.310.000.000    | -                       | 3.390.213.630                  | 115.935.961.896   | 91.565.196         | 160.727.740.722    |
| Tài sản phân bổ                            | 8.211.848.723                            | 5.246.113.556     | 1.009.587.173           | 1.750.698.737                  | -                 | 1.904.495.240      | 18.122.743.429     |
| Tài sản cố định                            | 8.211.848.723                            | 5.246.113.556     | 1.009.587.173           | 1.750.698.737                  | -                 | 1.904.495.240      | 18.122.743.429     |
| Tài sản không phân bổ                      |                                          |                   |                         |                                |                   |                    | 33.129.809.409     |
| Tổng tài sản                               | 204.633.112.660                          | 1.134.000.882.275 | 5.031.587.173           | 4.612.847.504.093              | 7.451.728.250.899 | 87.735.265.606     | 13.529.106.412.115 |
| Nợ phải trả bộ phận                        | 11.680.830.475                           | 6.018.412.667     | -                       | 4.311.664.038.564              | 7.054.842.970.183 | -                  | 11.384.206.251.889 |
| Vay ngắn hạn                               | 11.300.000.000                           | -                 | -                       | 4.296.145.504.810              | 8.000.000.000     | -                  | 4.315.445.504.810  |
| Vay dài hạn                                | -                                        | -                 | -                       | -                              | 83.470.000.000    | -                  | 83.470.000.000     |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 380.830.475                              | -                 | -                       | -                              | -                 | -                  | 380.830.475        |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | -                                        | 6.018.412.667     | -                       | -                              | 27.850.897.770    | -                  | 33.869.310.437     |
| Lãi dự trả cho các hợp đồng vay            | -                                        | -                 | -                       | 10.210.725.535                 | 4.887.991.636     | -                  | 15.098.717.171     |
| Phải trả khác                              | -                                        | -                 | -                       | 5.307.808.219                  | 6.930.634.080.777 | -                  | 6.935.941.888.996  |
| Nợ phải trả không phân bổ                  |                                          |                   |                         |                                |                   |                    | 89.484.117.449     |
| Tổng nợ phải trả                           | 11.680.830.475                           | 6.018.412.667     | -                       | 4.311.664.038.564              | 7.054.842.970.183 | -                  | 11.473.690.369.338 |



## ZCông ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

#### 10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

##### 10.4 Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|              | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|--------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Đến 1 năm    | 4.785.171.990                      | 7.807.630.275                       |
| Từ 1 - 5 năm | 3.411.971.000                      | 3.121.597.000                       |
|              | <b>8.197.142.990</b>               | <b>10.929.227.275</b>               |

##### 10.5 Lãi trên cổ phiếu

###### a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ này, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ này.

|                                                                                              | Cho giai đoạn<br>tài chính chín<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 9 năm<br>2024 | Cho giai đoạn<br>tài chính chín<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 9 năm<br>2023<br>(Trình bày lại) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông<br>sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)              | 176.099.121.753                                                                  | 226.011.263.825                                                                                     |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc<br>lợi                                         | -                                                                                | (12.564.073.026)                                                                                    |
|                                                                                              | <b>176.099.121.753</b>                                                           | <b>213.447.190.799</b>                                                                              |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông<br>để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 166.808.596                                                                      | 166.445.277                                                                                         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                               | <b>1.056</b>                                                                     | <b>1.282</b>                                                                                        |

## ZCông ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

#### 10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

##### 10.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

###### a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được trình bày lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ chia cổ tức bằng cổ phiếu và điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông do trích và hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, cụ thể như sau:

|                                                                    | Ngày 30 tháng 9 năm 2023 |                  | Số liệu trình bày lại |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------|
|                                                                    | Theo báo cáo trước đây   | Điều chỉnh       |                       |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                      | 226.011.263.825          | (12.564.073.026) | 213.447.190.799       |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 151.186.735              | 15.258.542       | 166.445.277           |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                                 | <b>1.495</b>             |                  | <b>1.282</b>          |

###### b. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Công ty và các công ty con không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

##### 10.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty và các công ty con có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty và các công ty con.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty và các công ty con. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự quản lý rủi ro. Nhân sự quản lý rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Tổng Giám đốc.

###### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty và các công ty con, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.



## ZCông ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

#### 10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

##### 10.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

###### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty và các công ty con có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty và các công ty con mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty đánh giá lãi suất thị trường hiện nay đang ở mức thấp, thấp hơn mức lãi suất trung bình trong 10 năm (trung bình 6,2 - 6,3%) qua khoảng 1,0%. Trong chín tháng đầu năm 2024, do áp lực lạm phát và tỷ giá nên Ngân hàng Nhà nước thực hiện các biện pháp bơm/hút tiền linh hoạt và kết hợp nâng lãi suất liên ngân hàng, cộng thêm nỗ lực thúc đẩy tín dụng khiến các ngân hàng phải tích cực huy động từ dân cư hơn. Trong bối cảnh có sự cạnh tranh từ các kênh đầu tư khác như bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp đang hồi phục nhất định nên Công ty cho rằng lãi suất tiết kiệm sẽ có xu hướng đi ngang trong 3 tháng cuối năm. Do đó, Công ty và các công ty con đánh giá rủi ro lãi suất ở mức tương đối thấp.

###### *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và các công ty con đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể vì Công ty và các công ty con không có các khoản mục ngoại tệ lớn tại các thời điểm này.

###### *Rủi ro về giá chứng khoán*

Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL do Công ty và các công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty và các công ty con cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính AFS không chịu rủi ro về giá chứng khoán do được ghi nhận tại giá gốc.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, nếu giá các chứng khoán niêm yết (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con sẽ cao hơn/thấp hơn 95.213.572.688 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: cao hơn/thấp hơn 85.521.208.103 Đồng tương ứng).

###### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty và các công ty con phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty và các công ty con. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và các công ty con bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

10.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

|                                                                                       | Không quá hạn và<br>không bị suy giảm<br>VND | Quá hạn nhưng không bị suy giảm |                      |                      |                   | Bị suy giảm<br>giá trị<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------|--------------------------|
|                                                                                       |                                              | Dưới 3 tháng<br>VND             | 3 - 6 tháng<br>VND   | 6 - 12 tháng<br>VND  | Trên 1 năm<br>VND |                               |                          |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản<br>tương đương tiền                                   | 274.671.741.298                              | -                               | -                    | -                    | -                 | -                             | 274.671.741.298          |
| Tài sản tài chính FVTPL                                                               | 28.129.646.436                               | -                               | -                    | -                    | -                 | -                             | 28.129.646.436           |
| Các khoản đầu tư HTM                                                                  | 4.598.935.845.550                            | -                               | -                    | -                    | -                 | -                             | 4.598.935.845.550        |
| Các khoản cho vay - gộp                                                               | 239.833.287.047                              | -                               | -                    | -                    | -                 | 580.158.718                   | 240.413.445.765          |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                                                    | 222.633.698.640                              | -                               | -                    | -                    | -                 | -                             | 222.633.698.640          |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi<br>các tài sản tài chính (ngắn hạn và<br>dài hạn) | 75.532.019.165                               | -                               | -                    | -                    | -                 | -                             | 75.532.019.165           |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng<br>khoán cung cấp                                  | 20.683.740.798                               | -                               | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        | -                 | -                             | 24.683.740.798           |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn                                                       | 1.264.439.108                                | -                               | -                    | -                    | -                 | -                             | 1.264.439.108            |
| Phải thu khác                                                                         | 21.810.420.495                               | -                               | -                    | -                    | -                 | -                             | 21.810.420.495           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                      | <b>5.483.494.838.537</b>                     | <b>-</b>                        | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b> | <b>-</b>          | <b>580.158.718</b>            | <b>5.488.074.997.255</b> |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 10.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### *Rủi ro tín dụng*

##### *(i) Số dư với tổ chức tín dụng*

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, CCTG và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và CCTG của Công ty và các công ty con được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn theo chính sách của Công ty và các công ty con và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Công ty và các công ty con nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư với các tổ chức tín dụng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với các tổ chức tín dụng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

##### *(ii) Trái phiếu*

Trái phiếu thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các công ty con phần lớn là trái phiếu được phát hành bởi các định chế tài chính. Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty và các công ty con.

Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Công ty và các công ty con nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu là thấp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty và các công ty con không có số dư danh mục đầu tư TPDN có rủi ro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1,6 tỷ Đồng).

##### *(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi từ nguồn tiền bán chứng khoán do VSDC thanh toán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư VSDC là thấp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 10.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### ***Rủi ro tín dụng*** (tiếp theo)

##### ***(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ***

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 03% vốn chủ sở hữu của CTCK. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 03% vốn chủ sở hữu của Công ty.

##### ***(v) Các khoản phải thu***

Công ty và các công ty con giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty và các công ty con tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và tại 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty và các công ty con.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty và các công ty con có một khoản phải thu quá hạn dưới 3 tháng trị giá 2 tỷ đồng và một khoản phải thu quá hạn trên 3 tháng và dưới 6 tháng trị giá 2 tỷ đồng. Công ty và các công ty con đánh giá các phải thu quá hạn này là có thể thu hồi và không bị suy giảm giá trị (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: Công ty và các công ty con không phát sinh khoản phải thu quá hạn nào).

##### ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và các công ty con sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty và các công ty con là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

## 10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 10.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2024:

|                                                           | Quá hạn<br>VND     | Không kỳ hạn<br>VND      | Đến 1 năm<br>VND         | Từ 1 - 5 năm<br>VND    | Trên 5 năm<br>VND     | Tổng cộng<br>VND         |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                                  |                    |                          |                          |                        |                       |                          |
| Các tài sản tài chính FVTPL                               | -                  | 955.136.307.419          | 10.300.000.000           | 17.829.646.436         | -                     | 983.265.953.855          |
| Cổ phiếu niêm yết                                         | -                  | 838.149.864.869          | -                        | -                      | -                     | 838.149.864.869          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                                    | -                  | 974.802.550              | -                        | -                      | -                     | 974.802.550              |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết                                    | -                  | 113.011.640.000          | -                        | -                      | -                     | 113.011.640.000          |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết                               | -                  | 3.000.000.000            | -                        | -                      | -                     | 3.000.000.000            |
| Trái phiếu niêm yết                                       | -                  | -                        | 10.300.000.000           | -                      | -                     | 10.300.000.000           |
| Trái phiếu chưa niêm yết                                  | -                  | -                        | -                        | 17.829.646.436         | -                     | 17.829.646.436           |
| Các khoản đầu tư HTM                                      | -                  | -                        | 4.334.461.669.550        | 264.474.176.000        | -                     | 4.598.935.845.550        |
| Các khoản cho vay - gộp                                   | 580.158.718        | -                        | 239.833.287.047          | -                      | -                     | 240.413.445.765          |
| Tài sản tài chính AFS - gộp                               | -                  | 310.029.360.816          | -                        | -                      | -                     | 310.029.360.816          |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                        | -                  | -                        | 222.633.698.640          | -                      | -                     | 222.633.698.640          |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | -                  | -                        | 73.526.981.698           | 2.005.037.467          | -                     | 75.532.019.165           |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp         | -                  | -                        | 24.683.740.798           | -                      | -                     | 24.683.740.798           |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                 | -                  | -                        | 31.504.603               | 1.232.934.505          | -                     | 1.264.439.108            |
| Phải thu khác                                             | -                  | -                        | 1.227.720.515            | -                      | 20.582.699.980        | 21.810.420.495           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                        | -                  | 272.671.741.298          | 2.000.000.000            | -                      | -                     | 274.671.741.298          |
|                                                           | <b>580.158.718</b> | <b>1.537.837.409.533</b> | <b>4.908.698.602.851</b> | <b>285.541.794.408</b> | <b>20.582.699.980</b> | <b>6.753.240.665.490</b> |
| <b>NỢ TÀI CHÍNH</b>                                       |                    |                          |                          |                        |                       |                          |
| Vay ngắn hạn                                              | -                  | -                        | 4.386.815.791.072        | -                      | -                     | 4.386.815.791.072        |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán                 | -                  | 268.766.038              | -                        | -                      | -                     | 268.766.038              |
| Phải trả, phải nộp khác                                   | -                  | 1.896.350.375            | 187.327.330.369          | -                      | -                     | 189.223.680.744          |
|                                                           | -                  | <b>2.165.116.413</b>     | <b>4.574.143.121.441</b> | -                      | -                     | <b>4.576.308.237.854</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

## 10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 10.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

|                                                           | Quá hạn<br>VND     | Không kỳ hạn<br>VND      | Đến 1 năm<br>VND          | Từ 1 - 5 năm<br>VND      | Trên 5 năm<br>VND        | Tổng cộng<br>VND          |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                                  |                    |                          |                           |                          |                          |                           |
| Các tài sản tài chính FVTPL                               | -                  | 855.212.661.580          | 316.900.796.624           | 219.436.152.719          | 287.460.283.287          | 1.679.009.894.210         |
| Cổ phiếu niêm yết                                         | -                  | 733.280.647.430          | -                         | -                        | -                        | 733.280.647.430           |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                                    | -                  | 15.652.414.150           | -                         | -                        | -                        | 15.652.414.150            |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết                                    | -                  | 106.279.600.000          | -                         | -                        | -                        | 106.279.600.000           |
| Trái phiếu niêm yết                                       | -                  | -                        | 10.593.478.082            | -                        | 202.058.787.397          | 212.652.265.479           |
| Trái phiếu chưa niêm yết                                  | -                  | -                        | -                         | 114.694.953.540          | 50.901.849.315           | 165.596.802.855           |
| CCTG                                                      | -                  | -                        | 276.262.427.671           | 104.741.199.179          | 34.499.646.575           | 415.503.273.425           |
| HĐTG                                                      | -                  | -                        | 30.044.890.871            | -                        | -                        | 30.044.890.871            |
| Các khoản đầu tư HTM                                      | -                  | -                        | 7.377.428.838.347         | 1.207.733.290.316        | 701.484.790.000          | 9.286.646.918.663         |
| Các khoản cho vay - gộp                                   | 580.158.718        | -                        | 196.257.438.671           | -                        | -                        | 196.837.597.389           |
| Tài sản tài chính AFS - gộp                               | -                  | 456.447.456.762          | -                         | 103.015.890.411          | 965.178.698.630          | 1.524.642.045.803         |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                        | -                  | -                        | 56.376.556.421            | -                        | -                        | 56.376.556.421            |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | -                  | -                        | 277.517.677.406           | -                        | -                        | 277.517.677.406           |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp         | -                  | -                        | 17.893.631.367            | -                        | -                        | 17.893.631.367            |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                 | -                  | -                        | -                         | 1.488.700.462            | -                        | 1.488.700.462             |
| Phải thu khác                                             | -                  | -                        | 155.497.711.101           | -                        | 20.054.160.900           | 175.551.872.001           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                        | -                  | 180.837.173.372          | 100.000.000.000           | -                        | -                        | 280.837.173.372           |
|                                                           | <b>580.158.718</b> | <b>1.492.497.291.714</b> | <b>8.497.872.649.937</b>  | <b>1.531.674.033.908</b> | <b>1.974.177.932.817</b> | <b>13.496.802.067.094</b> |
| <b>NỢ TÀI CHÍNH</b>                                       |                    |                          |                           |                          |                          |                           |
| Vay ngắn hạn                                              | -                  | -                        | 4.315.445.504.810         | -                        | -                        | 4.315.445.504.810         |
| Vay dài hạn                                               | -                  | -                        | -                         | 83.470.000.000           | -                        | 83.470.000.000            |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán                 | -                  | 380.830.475              | -                         | -                        | -                        | 380.830.475               |
| Phải trả, phải nộp khác                                   | -                  | 29.825.437.559           | 6.854.015.043.132         | 100.000.000.000          | -                        | 6.983.840.480.691         |
|                                                           | -                  | <b>30.206.268.034</b>    | <b>11.169.460.547.942</b> | <b>183.470.000.000</b>   | -                        | <b>11.383.136.815.976</b> |



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

### 10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 10.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### *Chỉ tiêu an toàn tài chính*

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 220%.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 263,57% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 223,72%).

### 11. PHẦN LOẠI LẠI

Công ty và các công ty con phân loại lại khoản thu nhập từ bán tài sản tài chính vào khoản mục phù hợp trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, một số khoản mục đã được phân loại lại tương ứng. Chi tiết các điều chỉnh như sau:

#### Trích dẫn báo cáo hoạt động hợp nhất:

| <i>Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9 năm 2023</i> |                                     |                                               |                                      |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Mã số</b>                                                              | <b>Chỉ tiêu</b>                     | <b>Số liệu trên báo cáo trước đây<br/>VND</b> | <b>Số liệu trình bày lại<br/>VND</b> |
| 01                                                                        | Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL  | 130.441.941.380                               | 132.775 130.442.074.155              |
| 01.1                                                                      | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 102.439.990.189                               | 132.775 102.440.122.964              |
| 04                                                                        | Lãi từ các tài sản tài chính AFS    | 132.775                                       | (132.775) -                          |
| 20                                                                        | <b>Tổng doanh thu hoạt động</b>     | <b>352.465.606.093</b>                        | <b>352.465.606.093</b>               |
| 90                                                                        | <b>Tổng lãi kế toán trước thuế</b>  | <b>81.704.253.484</b>                         | <b>81.704.253.484</b>                |
| 200                                                                       | <b>Lãi kế toán sau thuế TNDN</b>    | <b>62.213.240.437</b>                         | <b>62.213.240.437</b>                |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B05a-CTCK/HN

#### 11. PHÂN LOẠI LẠI (tiếp theo)

Trích dẫn báo cáo hoạt động hợp nhất (tiếp theo):

|       |                                     | Giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9 năm 2023 |                |                           |
|-------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------|
| Mã số | Chi tiêu                            | Số liệu trên báo cáo trước đây VND                                  | Điều chỉnh VND | Số liệu trình bày lại VND |
| 01    | Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL  | 404.289.240.223                                                     | 133.533        | 404.289.373.756           |
| 01.1  | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 194.630.171.938                                                     | 133.533        | 194.630.305.471           |
| 04    | Lãi từ các tài sản tài chính AFS    | 133.533                                                             | (133.533)      | -                         |
| 20    | Tổng doanh thu hoạt động            | <u>985.386.324.896</u>                                              |                | <u>985.386.324.896</u>    |
| 90    | Tổng lãi kế toán trước thuế         | <u>283.792.690.324</u>                                              |                | <u>283.792.690.324</u>    |
| 200   | Lãi kế toán sau thuế TNDN           | <u>226.358.731.856</u>                                              |                | <u>226.358.731.856</u>    |

#### 12. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Ông Trương Quân Bảo  
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2024